



National Economics University



Japan International Cooperation Agency

# **ĐÁNH GIÁ CÁC CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ VỚI COVID-19 VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ**

## BÁO CÁO CỦA NEU-JICA



Hà Nội, 12/2020



National Economics University



Japan International Cooperation Agency

# **ĐÁNH GIÁ CÁC CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ VỚI COVID-19 VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ**

## **BÁO CÁO CỦA NEU-JICA**

Hà Nội, 12/2020

## **NHÓM NGHIÊN CỨU**

### **Thành viên Đại học Kinh tế Quốc dân**

- PGS.TS Phạm Hồng Chương – Hiệu trưởng
- GS.TS Trần Thọ Đạt – Chủ tịch Hội đồng trường
- PGS.TS Bùi Đức Thọ - Phó hiệu trưởng
- PGS.TS Tô Trung Thành – Trưởng phòng Quản lý khoa học
- PGS.TS Phạm Thế Anh - Trưởng Bộ môn Kinh tế vĩ mô, Khoa Kinh tế học
- PGS.TS Hồ Đình Bảo – Trưởng khoa Kinh tế học
- PGS.TS Trần Thị Bích – Trưởng khoa Thống kê
- TS Đỗ Văn Huân – Trưởng bộ môn Thống kê kinh doanh, khoa Thống kê
- ThS Phạm Xuân Nam – Khoa Kinh tế học
- PGS.TS Tạ Văn Lợi – Viện trưởng Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế
- PGS.TS Lê Thanh Tâm – Trưởng Bộ môn Ngân hàng Thương mại, Viện Ngân hàng-Tài chính
- TS Nguyễn Thị Chính – Trưởng khoa Bảo hiểm
- PGS.TS Phạm Trường Hoàng – Trưởng khoa Du lịch và Khách sạn
- PGS.TS Ngô Thị Phương Thảo – Trưởng khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên
- TS Lê Thanh Hà - Khoa Kinh tế học
- ThS. Nguyễn Quỳnh Trang – NCS tại Khoa Kinh tế học
- TS Nguyễn Thị Thanh Huyền – Phó trưởng khoa Môi trường, Đô thị và Biến đổi khí hậu

- PGS.TS Vũ Hoàng Ngân – Trưởng khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
- TS Trần Huy Phương - Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực
- TS Nguyễn Mạnh Thế - Trưởng khoa Toán kinh tế
- TS Nguyễn Quang Huy – Phó trưởng khoa Toán kinh tế
- PGS.TS Giang Thanh Long – Khoa Kinh tế học
- TS Nguyễn Phúc Hải – Khoa Kinh tế học
- ThS Nguyễn Chí Dũng - Phòng Quản lý khoa học

### **Các chuyên gia:**

- GS Trần Văn Thọ - Giáo sư danh dự Đại học Waseda, Nhật Bản
- Ông Daisuke Okabe - Công sứ, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam
- Ông Riona Seki - Tùy viên nghiên cứu, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam
- Ông Takeo Nakajima - Trưởng đại diện, Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản tại Hà nội (JETRO)
- Ông Toru Aguin - Trưởng đại diện, Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC)
- Ông Hiromitsu Narukama - Trưởng ban Môi trường kinh doanh, Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JCCI)
- Ông Jonosuke Hatta - Tổng thư ký, Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JCCI)
- Ông Akira Shimizu - Trưởng đại diện, Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản tại Việt Nam (JICA)
- Ông Naomichi Murooka - Phó Trưởng đại diện, Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản tại Việt Nam (JICA)

- Ông Yohei Ishiguro - Cố vấn cao cấp hình thành dự án, Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản tại Việt Nam (JICA)
- Ông Sho Tomita - Ứng viên Thạc sĩ Chính sách Công, Đại học Oxford
- Ông Hiroaki Yashiro - Cố vấn cao cấp về đầu tư, Dự án JICA tại Bộ kế hoạch và đầu tư Việt Nam

## LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn cơ quan đại diện JICA tại Việt Nam đã tài trợ cho dự án nghiên cứu này.

Nhóm nghiên cứu cũng chân thành cảm ơn đến TS Nguyễn Thúy Hiền, Phó Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Bộ Công Thương; TS Phạm Ngọc Toàn, Giám đốc Trung tâm Thông tin, Phân tích và dự báo chiến lược, Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đã có những nhận xét quý báu để hoàn thiện báo cáo.

Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn Chi cục Thống kê Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Thanh Hóa đã giúp đỡ nhóm nghiên cứu trong quá trình điều tra khảo sát các doanh nghiệp tại các địa phương.

Những quan điểm trong báo cáo này của riêng các tác giả và chúng tôi xin chịu trách nhiệm đối với những sai sót (nếu có).

## MỤC LỤC

|                                                                                       |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>ĐÁNH GIÁ CÁC CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ VỚI<br/>COVID-19 VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ .....</b>      | <b>1</b>  |
| <b>1. Tác động của COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam....</b>                          | <b>2</b>  |
| 1.1. Bối cảnh đại dịch COVID-19 tại Việt Nam.....                                     | 2         |
| 1.2. Tác động của COVID-19 đến tổng thể nền kinh tế ....                              | 6         |
| <b>2. Đánh giá các chính sách ứng phó với COVID-19 của<br/>        Chính phủ.....</b> | <b>30</b> |
| 2.1. Hiệu quả của các chính sách ứng phó với COVID-19 ....                            | 30        |
| 2.2. Đánh giá các chính sách hỗ trợ từ phía doanh nghiệp .....                        | 43        |
| <b>3. Khuyến nghị chính sách.....</b>                                                 | <b>54</b> |
| 3.1. Định hướng chính sách .....                                                      | 54        |
| 3.2. Các giải pháp cụ thể.....                                                        | 55        |
| 3.3. Các giải pháp dài hạn.....                                                       | 61        |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>                                                       | <b>73</b> |

## DANH MỤC BẢNG, HÌNH

### Bảng

|                                                                  |    |
|------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1: Dòng thời gian diễn biến dịch COVID-19 tại Việt Nam .... | 5  |
| Bảng 2: Tổng hợp tình hình thực hiện thu NSNN qua các năm.....   | 28 |
| Bảng 3: Tổng hợp tình hình thực hiện chi NSNN qua các năm.....   | 29 |
| Bảng 4: Tổng hợp tình hình cân đối NSNN qua các năm.....         | 30 |

### Hình

|                                                                                        |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1: Tổng số ca mắc và số ca mắc COVID-19 mới tại Việt Nam....                      | 3  |
| Hình 2A: Tăng trưởng GDP quý (so với cùng kỳ năm ngoái)..                              | 6  |
| Hình 2B: Tăng trưởng GDP năm.....                                                      | 7  |
| Hình 3. Tăng trưởng GDP theo ngành.....                                                | 8  |
| Hình 4: Thay đổi chỉ số sản xuất công nghiệp (IPP) so với tháng cùng kỳ năm trước..... | 9  |
| Hình 5: Mức tăng vốn đầu tư xã hội các năm (%).....                                    | 11 |
| Hình 6: Cơ cấu doanh nghiệp điều tra theo địa phương (%)                               | 13 |
| Hình 7: Cơ cấu doanh nghiệp điều tra theo ngành sản xuất (%)                           | 14 |
| Hình 8: Cơ cấu doanh nghiệp điều tra theo loại hình doanh nghiệp (%).....              | 15 |
| Hình 9: Cơ cấu doanh nghiệp điều tra theo quy mô doanh nghiệp.....                     | 16 |
| Hình 10: Cơ cấu doanh nghiệp điều tra theo thâm niên hoạt động.....                    | 16 |
| Hình 11: Cơ cấu doanh nghiệp điều tra theo hoạt động XNK                               | 17 |
| Hình 12: Thực trạng hoạt động của các DN do ảnh hưởng của COVID-19 (%).....            | 19 |



|                                                                                                                   |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 13: Lao động thời điểm 1/9/2020 so với trung bình năm 2019, theo ngành sản xuất (%).....                     | 19 |
| Hình 14: Lao động thời điểm 1/9/2020 so với trung bình năm 2019, theo quy mô (%) (%).....                         | 20 |
| Hình 15: Xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại của nền kinh tế.....                                          | 21 |
| Hình 16: Tình hình lạm phát, lạm phát cơ bản trong nền kinh tế (các tháng so với cùng kì năm liền trước) (%)....  | 23 |
| Hình 17: Một số chỉ tiêu của ngành ngân hàng Việt Nam.....                                                        | 26 |
| Hình 18: Thực trạng nhận hỗ trợ từ Chính phủ (%).....                                                             | 44 |
| Hình 19: Các lý do không nhận được hỗ trợ từ Chính phủ (%)..                                                      | 45 |
| Hình 20: Thực trạng nhận hỗ trợ từ Chính phủ theo ngành sản xuất (%).....                                         | 46 |
| Hình 21: Thực trạng nhận hỗ trợ từ Chính phủ theo quy mô doanh nghiệp (%).....                                    | 47 |
| Hình 22: Thực trạng nhận hỗ trợ từ Chính phủ theo các loại chính sách (%).....                                    | 48 |
| Hình 23: Thực trạng thông tin về các gói chính sách hỗ trợ (%)....                                                | 49 |
| Hình 24: Phản hồi của các doanh nghiệp về các gói chính sách hỗ trợ (%).....                                      | 50 |
| Hình 25: Đánh giá của các doanh nghiệp về tác động của các gói chính sách hỗ trợ (%).....                         | 51 |
| Hình 26: Kỳ vọng của các doanh nghiệp về các gói chính sách hỗ trợ lần 2 (%) .....                                | 52 |
| Hình 27: Ý kiến của các doanh nghiệp về những cải thiện cần thiết trong các gói chính sách hỗ trợ lần 2 (%) ..... | 53 |

## **ĐÁNH GIÁ CÁC CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ VỚI COVID-19 VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ**

*Dịch COVID-19 hiện nay đang đặt ra những thách thức chưa từng có tiền lệ và những khó khăn vô cùng to lớn đối với toàn bộ nền kinh tế. Trong thời gian qua Chính phủ đã có những bước đi kiên quyết và đúng đắn, kiểm chế sự lây lan bùng phát của đại dịch COVID-19. Đó là thành quả rất đáng tự hào. Tuy nhiên, để có thể chiến thắng dịch bệnh trên cả hai mặt trận y tế và kinh tế, ngay từ bây giờ, bên cạnh việc hạn chế dịch bệnh, cần có những chính sách hợp lý nhằm: i) tăng cường sức đề kháng (khả năng chịu đựng) của nền kinh tế; ii) chuẩn bị đủ năng lực ứng phó khi dịch bệnh kéo dài; iii) từ đó tăng cường tiềm lực để phục hồi kinh tế nhanh chóng ngay khi dịch bệnh được khống chế, không để nền kinh tế rơi vào suy thoái.*

*Trường ĐH Kinh tế Quốc dân kết hợp với JICA để thực hiện một nghiên cứu chính sách ứng phó với COVID-19 của Chính phủ. Báo cáo này sẽ tập trung đánh giá thực trạng và mức độ tác động của COVID-19 đến nền kinh tế và các doanh nghiệp, đánh giá hiệu quả của các chính sách ứng phó với COVID-19, từ đó có căn cứ quan trọng giúp cho việc đề xuất các khuyến nghị chính sách trong giai đoạn tiếp theo để vượt qua khó khăn, hồi phục và phát triển.*

*Báo cáo gồm 3 phần chính. Phần 1 đánh giá tác động của COVID-19 đến nền kinh tế, với mô tả bối cảnh đại dịch COVID-*

*19 tại Việt Nam, đánh giá tác động của đại dịch đến tổng thể nền kinh tế thông qua tăng trưởng, ngành sản xuất và thành tố chi tiêu. Phần này cũng đánh giá tác động của đại dịch đến các doanh nghiệp thông qua điều tra khảo sát doanh nghiệp thực hiện tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Thanh Hóa. Phần 2 đánh giá hiệu quả của các chính sách ứng phó với COVID-19 của Chính phủ trong suốt năm 2020, được chia thành đánh giá nhóm chính sách tài khóa, nhóm chính sách tiền tệ và đánh giá chính sách từ phía các doanh nghiệp được điều tra khảo sát. Phần cuối của báo cáo đề xuất định hướng chính sách, các giải pháp tài khóa và tiền tệ trong ngắn hạn, cũng như những khuyến nghị trong dài hạn để vượt qua khó khăn do đại dịch, hồi phục kinh tế và phát triển bền vững.*

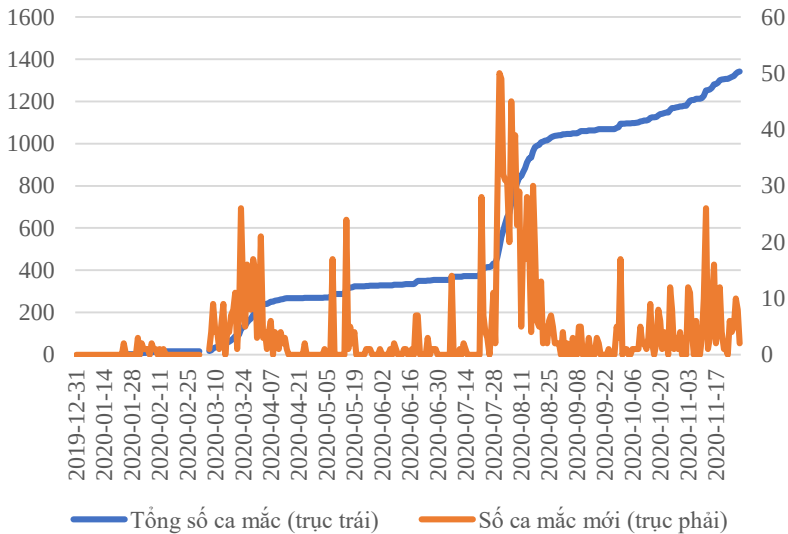
## **1. Tác động của COVID-19 đến nền kinh tế Việt Nam**

### **1.1. Bối cảnh đại dịch COVID-19 tại Việt Nam**

Đại dịch COVID-19 khởi phát từ Trung Quốc, là quốc gia láng giềng ở phía Bắc Việt Nam. Do khoảng cách địa lý gần gũi và mật độ đi lại, giao thương bình thường giữa hai quốc gia là khá lớn nên Việt Nam không tránh khỏi ảnh hưởng từ sự lây lan của dịch bệnh. Ca nhiễm đầu tiên được ghi nhận ở Việt Nam là vào ngày 23/1/2020 (một trong những nước đầu tiên bên ngoài lãnh thổ Trung Quốc đại lục ghi nhận ca nhiễm COVID-19). Tuy vậy, trước phản ứng kịp thời của Chính phủ Việt Nam, dịch COVID-19 đã được kiểm soát tương đối tốt. Nhờ đó Việt Nam đã giảm được đáng kể các thiệt hại về kinh tế cũng như về con

người, đặc biệt là khi so sánh với các quốc gia lân cận ở trong cùng hoàn cảnh.

**Hình 1: Tổng số ca mắc và số ca mắc COVID-19 mới tại Việt Nam**



*Nguồn: ourworldindata.com*

Diễn biến về đại dịch COVID-19 tại Việt Nam có thể chia thành 4 giai đoạn chính:

- **Giai đoạn 1:** Từ khi ghi nhận ca mắc đầu tiên vào ngày 23/1. Giai đoạn này Việt Nam chỉ có 16 ca nhiễm bệnh đều có liên quan trực tiếp đến Vũ Hán, Trung Quốc và sau đó đã được chữa khỏi hoàn toàn.

- **Giai đoạn 2:** Từ khi ghi nhận ca mắc số 17 vào ngày 6/3. Ở giai đoạn này, do dịch bệnh đã lan rộng trên phạm vi toàn thế giới, nên nguồn lây nhiễm đã bao gồm nhiều quốc gia khác đến từ Châu Âu, Mỹ. Số người nhiễm và nghi nhiễm đã tăng lên rất nhiều đòi hỏi những biện pháp quyết liệt hơn từ phía Nhà nước. Từ ngày 22/3, Việt Nam đã tạm dừng nhập cảnh đối với người nước ngoài, đồng thời yêu cầu người Việt Nam trở về nước phải cách ly tập trung trong 14 ngày. Từ ngày 1/4, Việt Nam cũng tiến hành cách ly xã hội trong vòng 15 ngày.

- **Giai đoạn 3:** Từ khi ghi nhận ca lây nhiễm trong cộng đồng của bệnh nhân thứ 416 tại Đà Nẵng, kết thúc khoảng thời gian 100 ngày không có lây nhiễm trong cộng đồng. Trong giai đoạn này Việt Nam cũng ghi nhận những ca tử vong đầu tiên do COVID-19, chủ yếu ở những bệnh nhân với bệnh nền hiểm nghèo tại ổ dịch bệnh viện Đà Nẵng.

Tính đến ngày 29/11/2020, theo thông tin từ Bộ Y Tế, Việt Nam đã ghi nhận 1341 ca nhiễm và 35 ca tử vong, trong đó có 1179 ca đã khỏi và chỉ còn 124 ca đang được điều trị. Việt Nam đã trải gần 3 tháng không có ca lây nhiễm trong cộng đồng. Các đường bay thương mại đến Việt Nam từ Nhật Bản và Hàn Quốc cũng bắt đầu được mở lại sau 6 tháng tạm dừng. Ngoài ra, triển vọng về việc có vắc-xin phòng bệnh đã trở nên khả quan hơn khi một số quốc gia đã bắt đầu thử nghiệm trên người ở quy mô lớn. Cũng trong ngày này, Việt Nam ghi nhận bệnh nhân số 1342, lây nhiễm trong cộng đồng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy

nhiên, bằng các biện pháp cách ly quyết liệt, tình hình đã được kiểm soát tốt.

**Bảng 1: Dòng thời gian diễn biến dịch COVID-19  
tại Việt Nam**

| <b>Ngày</b> | <b>Diễn biến</b>                                                                             |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>23/1</b> | <b>Việt Nam xác nhận ca mắc COVID-19 đầu tiên là khách du lịch người Trung Quốc</b>          |
| 29/1        | Việt Nam xác nhận bệnh nhân COVID-19 đầu tiên là người Việt Nam trở về từ Trung Quốc         |
| <b>6/3</b>  | <b>Hà Nội công bố ca bệnh đầu tiên có nguồn dịch từ Châu Âu</b>                              |
| 18/3        | Việt Nam quyết định tạm dừng cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam        |
| 21/3        | Việt Nam tạm ngừng nhập cảnh khách nước ngoài                                                |
| 1/4         | Cả nước bắt đầu thực hiện cách ly toàn xã hội (giãn cách xã hội) trong vòng 15 ngày          |
| <b>25/7</b> | <b>Bộ Y tế thông báo bệnh nhất thứ 416 tại Đà Nẵng nhưng không truy được nguồn lây nhiễm</b> |
| 28/7        | Xác nhận thêm 11 bệnh nhân tại Đà Nẵng. Thành phố Đà Nẵng khởi động giãn cách xã hội         |
| 31/7        | Việt Nam ghi nhận ca tử vong đầu tiên do COVID-19                                            |
| 5/9         | Đà Nẵng nói lỏng giãn cách xã hội                                                            |
| 15/9        | Việt Nam chính thức nói lại một số chuyến bay thương mại quốc tế                             |

*Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả*

## 1.2. Tác động của COVID-19 đến tổng thể nền kinh tế

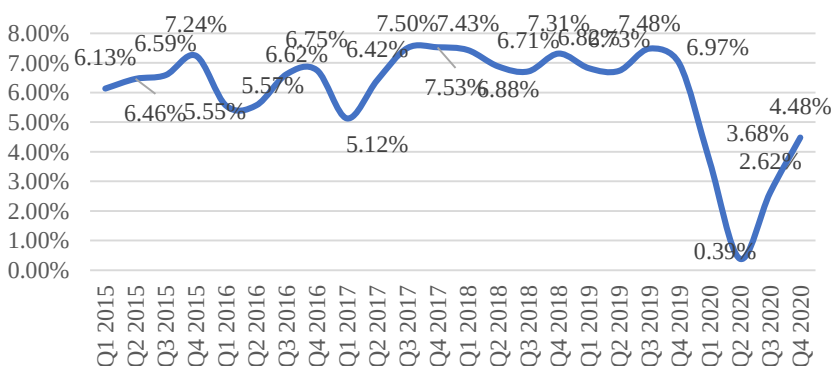
### Khu vực kinh tế thực

#### a) Tăng trưởng kinh tế

Các diễn biến của COVID-19 đều có ảnh hưởng mạnh đến triển vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cả trong ngắn hạn và trung hạn. Với riêng Việt Nam, năm 2020 còn là một năm phải đối mặt với nhiều thiên tai nghiêm trọng như bão và lũ lụt ở khu vực miền Trung trong nửa cuối năm. Tuy nhiên, mức tăng trưởng của Việt Nam vẫn cao hơn đáng kể so với mặt bằng chung của khu vực và trên toàn thế giới..

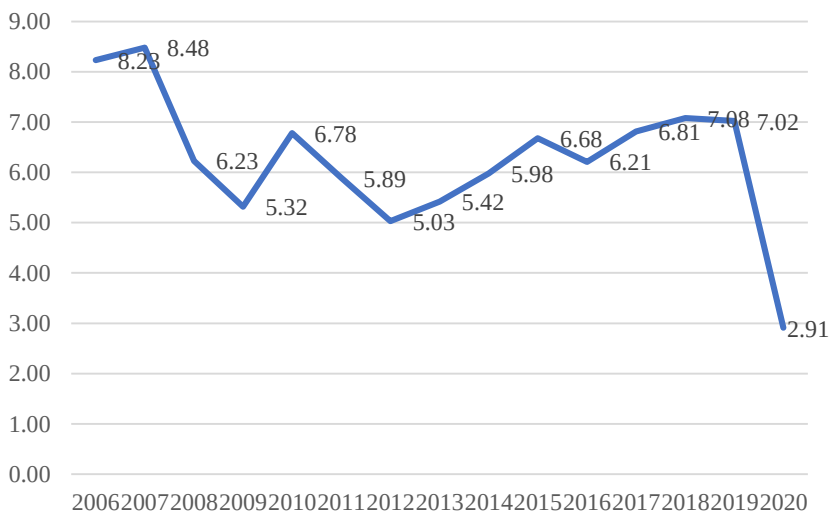
Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP năm 2020 của Việt Nam đã tăng 2,91% (trong đó quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,62%; quý IV tăng 4,48%) là mức tăng thấp nhất trong 1 thập niên gần đây (2011-2020)..

**Hình 2A: Tăng trưởng GDP quý (so với cùng kỳ năm ngoái)**



Nguồn: Tổng cục thống kê

**Hình 2B: Tăng trưởng GDP năm**



*Nguồn: Tổng cục thống kê*

#### **b) Các ngành sản xuất**

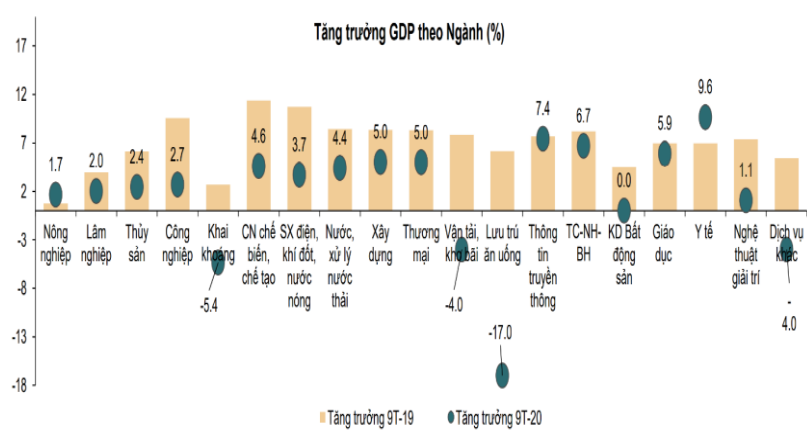
Theo các ngành sản xuất, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 tăng trưởng 2,68% (đây là thành tích rất tốt so với mức tăng 0,61% năm 2019); ngành công nghiệp và xây dựng tăng 3,98% (so với 8,9% năm 2019), và ngành dịch vụ tăng 2,34% (so với 8,3% năm 2019).

Theo Tổng cục thống kê (2020), tính trong 9 tháng đầu năm 2020, hầu hết tất cả các ngành sản xuất đều tăng trưởng giảm sâu so với năm ngoái, thậm chí có mức tăng trưởng âm như ngành lưu trú và ăn uống (giảm 17%), khai khoáng (giảm 5,4%), vận tải kho bãi (giảm 4%), dịch vụ khác (giảm 4%). Tuy vậy, một số



ngành không bị ảnh hưởng nhiều, và cũng là những ngành có cơ hội trong dịch bệnh như ngành y tế (tăng 9,6%), thông tin và truyền thông (7,4%) và ngành tài chính – ngân hàng – bảo hiểm (tăng 6,7%).

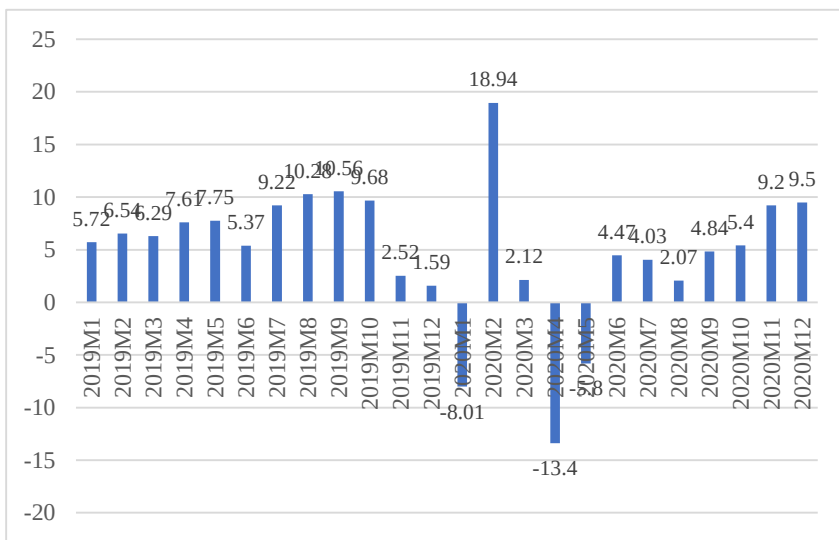
**Hình 3. Tăng trưởng GDP theo ngành**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020).*

Trong khi đó, các ngành sản xuất công nghiệp đều có mức tăng trưởng thấp hơn nhiều so với năm 2019. Tính riêng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 11 tháng đầu năm chỉ tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng khá thấp (mức tăng cùng kỳ năm 2019 là 9,3%), hậu quả của việc gián đoạn chuỗi cung ứng quốc tế, do tác động của dịch bệnh.

**Hình 4: Thay đổi chỉ số sản xuất công nghiệp (IPP) so với tháng cùng kỳ năm trước**



*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Do COVID-19, ngành chế biến, chế tạo, đặc biệt những ngành đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế như dệt may, giày da, điện tử, lắp ráp ô tô đều bị ảnh hưởng nặng nề. Đây là ngành tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, khi nguồn nguyên liệu đầu vào chủ yếu nhập từ Trung Quốc, Hàn Quốc, còn sản phẩm đầu ra được xuất khẩu sang Mỹ và châu Âu.

Giá trị nguyên liệu được Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm đến 30% tổng kim ngạch nhập khẩu, chủ yếu là các nguyên liệu đầu vào sản xuất và máy móc, thiết bị. Cụ thể, giá trị nhập khẩu đầu vào công nghệ, máy móc và thiết bị điện tử, điện thoại,

linh kiện từ Trung Quốc lần lượt chiếm tỷ trọng 34,16%, 38,62% và 29,80% tổng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng tương ứng trong năm 2019. Việt Nam cũng nhập khẩu máy vi tính, linh kiện điện tử Hàn Quốc chiếm thị phần cao nhất gần 35%.

Vì vậy tình trạng đình trệ sản xuất tại Trung Quốc và Hàn Quốc, cùng sự hạn chế giao thương giữa Việt Nam và hai quốc gia này trong những tháng đầu năm – khi Covid-19 bùng phát - đã làm đứt đoạn khâu sản xuất trong chuỗi giá trị tại Việt Nam. Bên cạnh đó, thượng nguồn của chuỗi giá trị mà Việt Nam tham gia là Mỹ và EU cũng đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi Covid-19 - khiến việc xuất khẩu sang các thị trường gặp khó khăn, thậm chí là suy giảm giá trị xuất khẩu. Như vậy, cả thượng nguồn và hạ nguồn của chuỗi giá trị mà Việt Nam tham gia đều bị ảnh hưởng nặng nề.

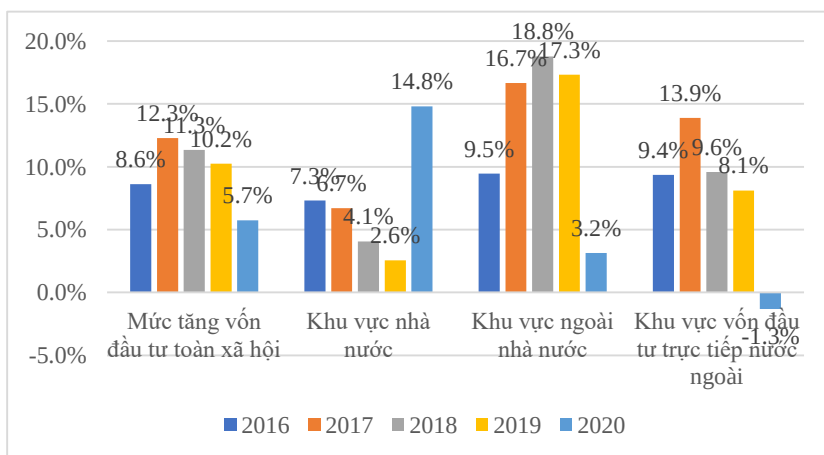
Hiện tình hình Covid-19 tại Trung Quốc và Hàn Quốc đang dần được kiểm soát, các quốc gia này đã bước qua đỉnh dịch nên nguồn cung ứng nguyên vật liệu, linh - phụ kiện nhập khẩu cho các ngành sản xuất tại Việt Nam đang được phục hồi dần. Vấn đề hiện nay và thời gian tới với nước ta là tìm thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo khi tình hình dịch bệnh tại Mỹ và châu Âu được dự đoán còn diễn biến phức tạp.

### c) Cơ cấu chi tiêu

Về tình hình vốn đầu tư toàn xã hội, vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 thực hiện theo giá hiện hành đạt 2.164,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước và bằng 34,4% GDP.

Trong đó, cơ cấu gồm 33,7 vốn khu vực nhà nước, 44,9% vốn khu vực ngoài nhà nước và 21,4% khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tốc độ tăng trưởng của vốn đầu tư ngoài Nhà nước và khu vực FDI đều giảm rõ rệt so với năm ngoái (lần lượt tăng 3,1% và giảm 1,3%), phản ánh rõ nét tác động của đại dịch COVID-19 đến đầu tư của 2 khu vực ngoài Nhà nước. Theo đó, Chính phủ đã phải tăng quy mô và mức độ của vốn đầu tư Nhà nước để bù đắp một phần, với mức tăng lên đến 14,5% (so với mức tăng 2,6% năm 2019).

**Hình 5: Mức tăng vốn đầu tư xã hội các năm (%)**



*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Theo Tổng cục Thống kê, theo phương pháp sử dụng, tiêu dùng cuối cùng năm 2020 chỉ tăng 1,06%(so với 7,23% năm 2019); tích lũy tài sản tăng 4,12% (so với 8,28% năm 2019) Theo đó, tiêu dùng cuối cùng tăng chậm và không còn là động lực chính cho tăng trưởng, nguyên nhân đến từ việc thu nhập cá nhân

sụt giảm cùng với những lo lắng, bất định từ tương lai khiến người tiêu dùng nảy sinh tâm lý e ngại, giảm tiêu dùng hiện tại và tăng tiết kiệm.

d) Khu vực doanh nghiệp

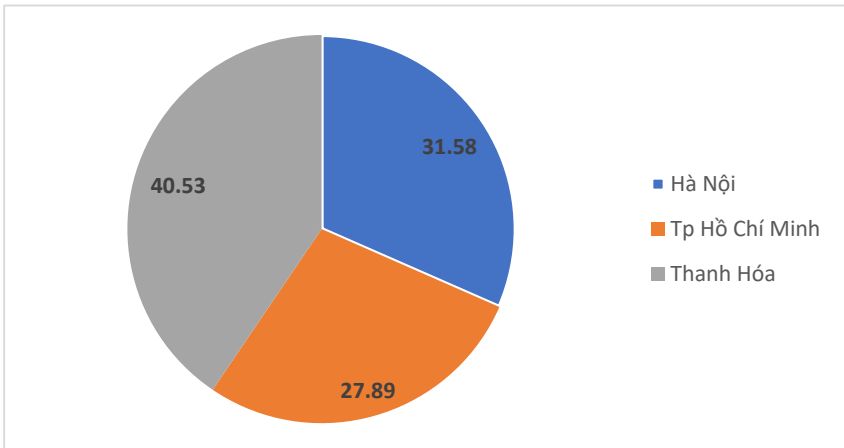
Mô tả mẫu điều tra

Để đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ khu vực doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu thực hiện điều tra doanh nghiệp tại 3 tỉnh/thành phố: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Thanh Hóa, trong đó Hà Nội và TP Hồ Chí Minh được lựa chọn một cách chủ đích và Thanh Hóa là một tỉnh miền Trung được lựa chọn ngẫu nhiên. Các doanh nghiệp được lựa chọn thuộc sáu ngành sản xuất bao gồm: (1) Logistic; (2) Du lịch, lưu trú, ăn uống; (3) Dệt may; (4) Bất động sản; (5) Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và (6) Công nghệ thông tin. Để lựa chọn sáu ngành này, nhóm nghiên cứu chia các ngành công nghiệp và dịch vụ ra làm 3 nhóm ngành theo tiêu chí bị tác động bởi đại dịch theo các mức độ khác nhau và lựa chọn hai ngành trong mỗi nhóm. Theo đó, ngành bị tác động nặng nề nhất là logistic và du lịch, lưu trú, ăn uống. Ngành bị tác động vừa phải là dệt may và bất động sản. Ngành bị tác động nhưng vẫn được hưởng lợi từ đại dịch là tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và công nghệ thông tin. Thông tin được thu thập theo phương thức phỏng vấn trực tiếp, theo đó, các nhân viên cục Thống kê các tỉnh/thành phố đến các doanh nghiệp hỏi và ghi chép lại thông tin.

Tổng số doanh nghiệp được tiến hành điều tra là 380 doanh

nghiệp. Nếu xét theo địa bàn, số lượng các doanh nghiệp trả lời chiếm 40,53%, tiếp đến là Hà Nội chiếm 31,58% và TP Hồ Chí Minh chiếm 27,89%.

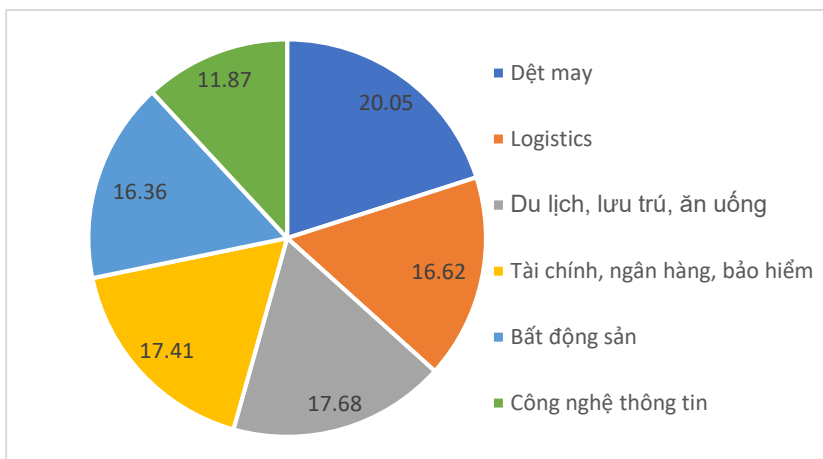
**Hình 6: Cơ cấu doanh nghiệp điều tra theo địa phương (%)**



*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

Các doanh nghiệp được lựa chọn doanh nghiệp thuộc 6 ngành kinh doanh với cơ cấu phân bổ không chênh lệch nhiều gồm: Du lịch, lưu trú, ăn uống chiếm 17,68%; Logistics 16,62% - đây là những doanh nghiệp chịu ảnh hưởng lớn nhất từ COVID-19; Dệt may chiếm 20,05%; Bất động sản chiếm 16,36% - đây là những doanh nghiệp được đánh giá chịu tác động của COVID-19 ở mức độ vừa phải; nhóm doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm chiếm 17,41% và Công nghệ thông tin chiếm 11,87% đây là những doanh nghiệp được đánh giá là có những yếu tố thuận lợi trong thời kỳ COVID-19.

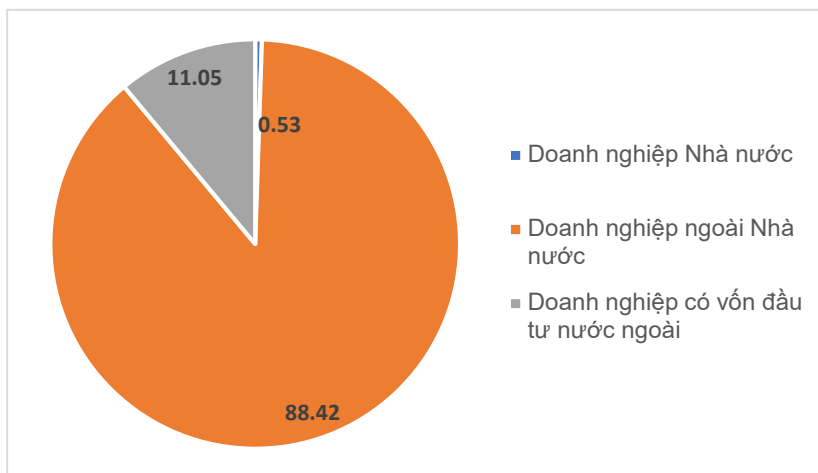
**Hình 7: Cơ cấu doanh nghiệp điều tra theo ngành sản xuất (%)**



*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

Xét theo loại hình hoạt động, đa số các doanh nghiệp được tiến hành thu thập thông tin là các doanh nghiệp thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước (chiếm tới 88,42%), tiến đến là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 11,05%) và chỉ có 0,53% các doanh nghiệp nhà nước.

**Hình 8: Cơ cấu doanh nghiệp điều tra  
theo loại hình doanh nghiệp (%)**

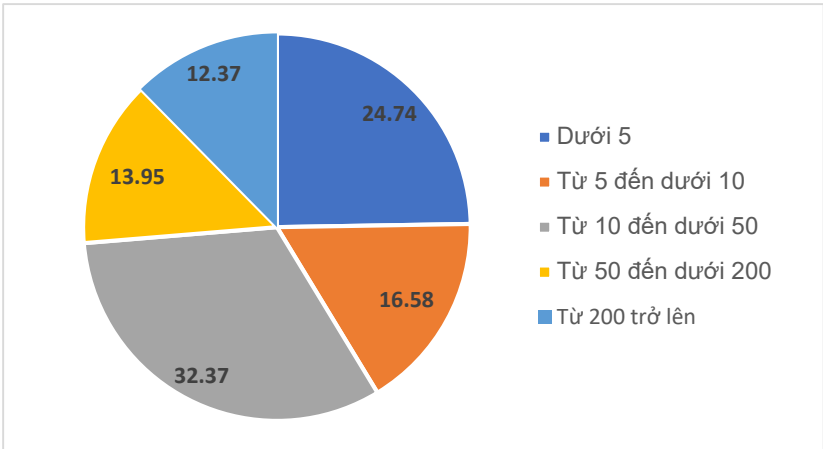


*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

Xét theo quy mô doanh nghiệp được tiến hành điều tra, chiếm tỷ trọng lớn nhất là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ - có dưới 50 lao động (Nghị định 39/2018/NĐ-CP) chiếm 73,69%; trong đó doanh nghiệp có dưới 5 lao động chiếm 24,74%, từ 5 đến dưới 10 lao động chiếm 16,58%; doanh nghiệp quy mô vừa (từ 50 đến dưới 200 lao động) chiếm 13,25% và doanh nghiệp lớn (từ 200 lớn trở lên) chiếm 12,37%.

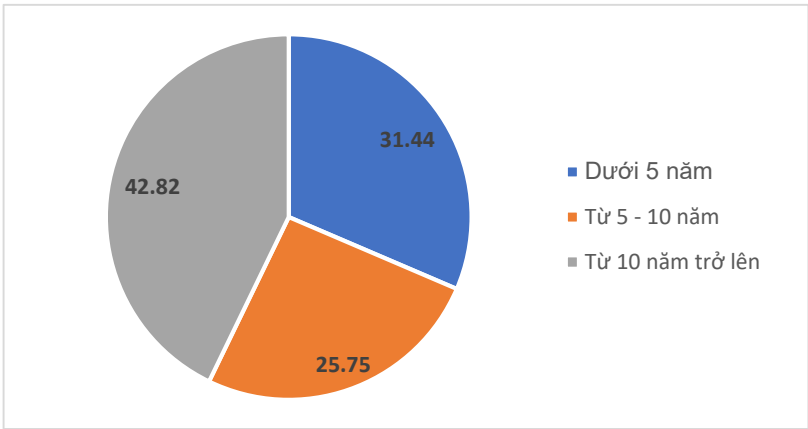


**Hình 9: Cơ cấu doanh nghiệp điều tra theo quy mô doanh nghiệp**



*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

**Hình 10: Cơ cấu doanh nghiệp điều tra theo thâm niên hoạt động**



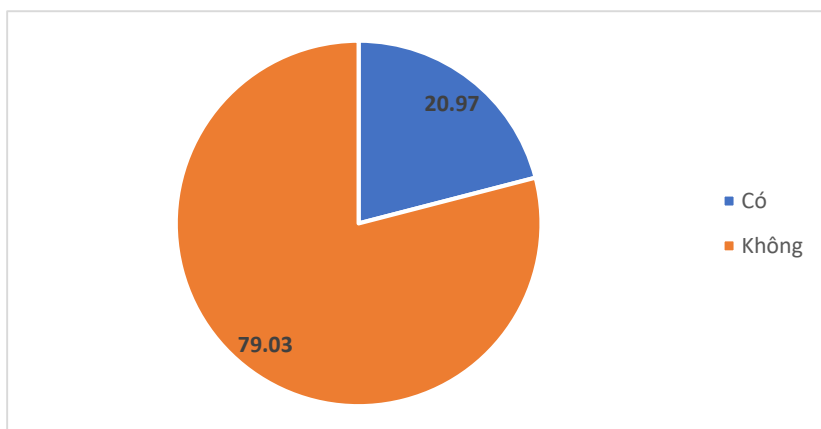
*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

Xét theo thời gian hoạt động, có tới 42,82% doanh nghiệp được điều tra có thời gian hoạt động từ 5 đến dưới 10

năm, 31,44% doanh nghiệp có thời gian hoạt động dưới 5 năm và 25,75% có thời gian hoạt động từ 10 năm trở lên.

Trong các doanh nghiệp tiến hành điều tra chỉ có 20,97% doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và có tới 79,03% doanh nghiệp không có hoạt động xuất nhập khẩu.

**Hình 11: Cơ cấu doanh nghiệp điều tra theo hoạt động XNK**



*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

### Tác động của COVID-19 đến doanh nghiệp

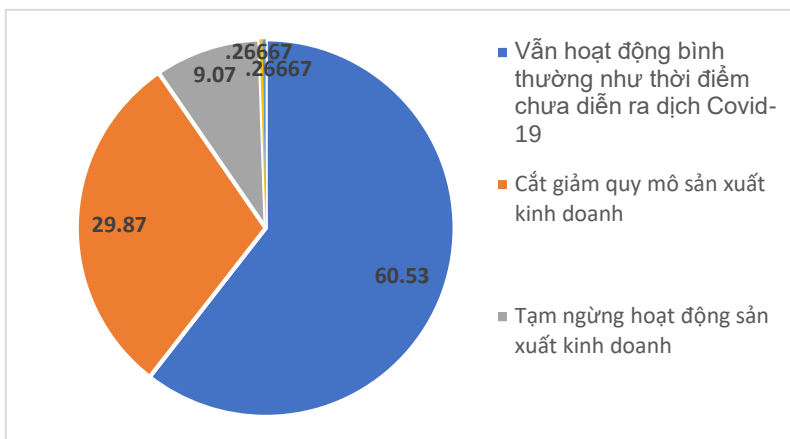
Theo Tổng cục Thống kê, tính chung năm 2020, có 134,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và tổng số lao động đăng ký là 1.043 nghìn lao động, giảm 2,3% về số doanh nghiệp, và giảm 16,9% về số lao động so với năm 2019. Bên cạnh đó, có tới 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,9% so với năm trước. Số lượng việc làm giảm mạnh

do tác động của đại dịch. Tính đến cuối quý 2 lực lượng lao động giảm 2,4 triệu người so với cùng kỳ 2019, số lượng lao động đang làm việc giảm 2,4 triệu so với quý trước đó. Tỷ lệ thất nghiệp chung khoảng 2,26% - cao hơn 0,27 điểm phần trăm so với cùng kỳ. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khoảng 2,47% - cao hơn 2,16% so với cùng kỳ. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị lên đến 4,46% (cao nhất kể từ năm 2011) (Tổng cục Thống kê, 2020).

Kết quả từ điều tra doanh nghiệp cũng phản ánh rõ nét tác động trên. Trong những doanh nghiệp được tiến hành điều tra cũng có 0,27% doanh nghiệp chờ giải thể/phá sản; và 0,27% doanh nghiệp phải ngừng hoạt động dài hạn; có 3,07% doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh; có 29,87% doanh nghiệp phải cắt giảm quy mô sản xuất kinh doanh và có 60,53% các doanh nghiệp vẫn hoạt động bình thường như thời điểm chưa diễn ra dịch COVID-2019.

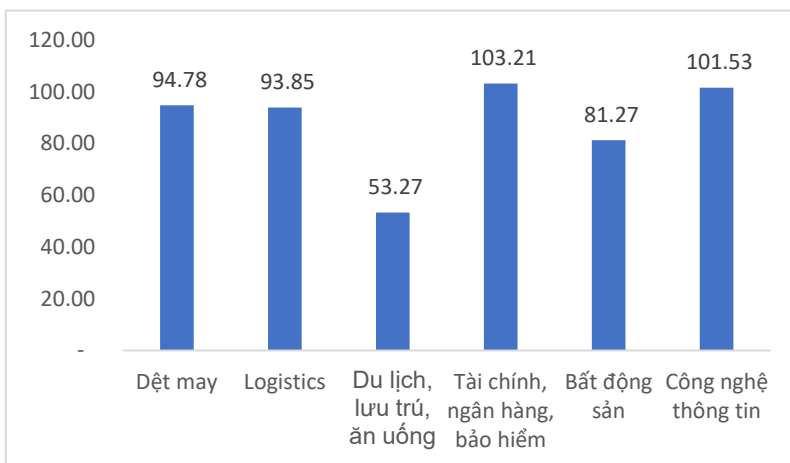
Phần lớn các doanh nghiệp phải cắt giảm lao động, nặng nề nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch, lưu trú, ăn uống, số lao động thời điểm 1/9/2020 chỉ bằng 53,27% (tức là phải cắt giảm tới 46,73%), tuy nhiên 2 lĩnh vực Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và công nghệ thông tin thì số lao động tại thời điểm 1/9/2020 lại tăng so với trung bình năm 2019.

**Hình 12: Thực trạng hoạt động của các DN do ảnh hưởng của COVID-19 (%)**



*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

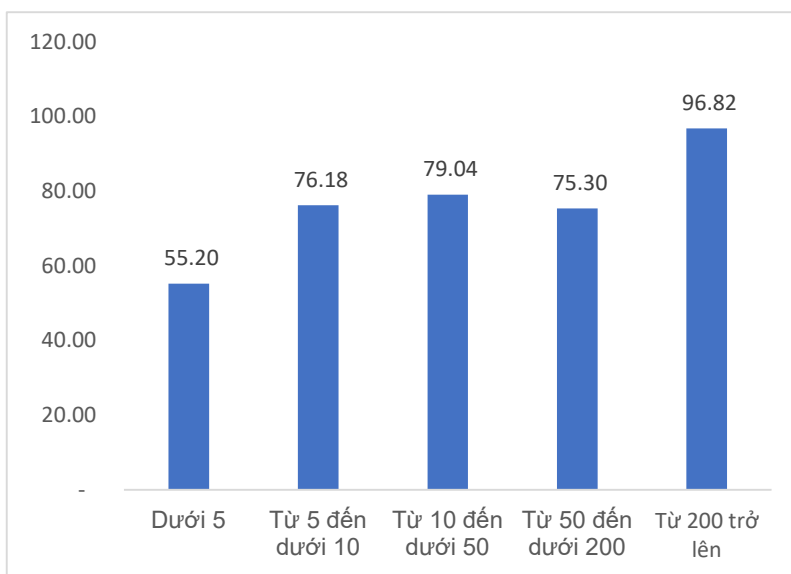
**Hình 13: Lao động thời điểm 1/9/2020 so với trung bình năm 2019, theo ngành sản xuất (%)**



*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

Nếu xét theo quy mô thì doanh nghiệp càng nhỏ càng phải cắt giảm nhiều lao động, doanh nghiệp có quy mô dưới 5 lao động phải cắt giảm tới 44,80% so với bình quân năm 2019, tuy nhiên những doanh nghiệp lớn thì chỉ phải cắt giảm 3,18%.

**Hình 14: Lao động thời điểm 1/9/2020 so với trung bình năm 2019, theo quy mô (%) (%)**

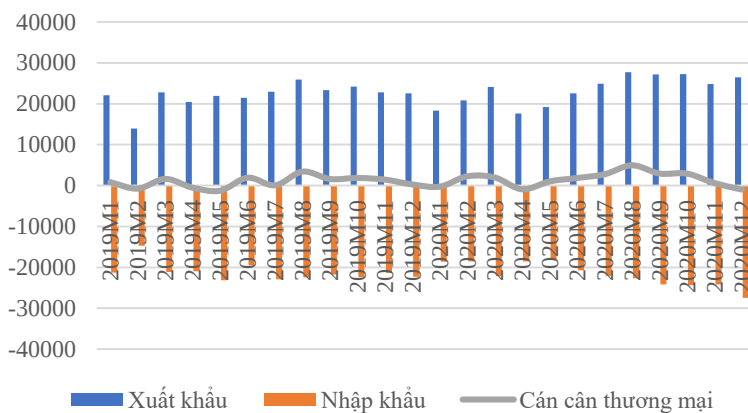


*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

## Khu vực đối ngoại

**Hình 15: Xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại của nền kinh tế**

Đơn vị: triệu USD



Nguồn: Tổng cục thống kê

Kim ngạch xuất nhập khẩu bị ảnh hưởng nặng nề trong những tháng đầu năm do khó khăn của các nước đối tác, cầu xuất khẩu của Việt Nam giảm dẫn đến giảm mạnh việc ký kết các đơn hàng mới. Tăng trưởng xuất khẩu giảm mạnh trong quý II nhưng đã có dấu hiệu hồi phục trong quý III. Kim ngạch hàng hoá xuất khẩu năm 2020 ước tính đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm 2019. Mức tăng trong giai đoạn cuối năm là tương đối khả quan khi 7 tháng đầu năm kim ngạch xuất khẩu chỉ mới là 145,8 tỷ USD, tăng 0,2% so với cùng kỳ. Mặc dù không đạt được mục tiêu xuất khẩu 300 tỷ USD trong năm 2020, tuy nhiên cũng có một số mặt hàng có triển vọng khả quan trong ngắn hạn, bao gồm xuất khẩu lương thực và trang thiết bị y tế.

Kim ngạch hàng hoá năm 2020 ước tính đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6% so với năm 2019. Mức tăng trong giai đoạn cuối năm cũng là tương đối khả quan khi trong 7 tháng đầu năm kim ngạch nhập khẩu chỉ mới là 139,3 tỷ USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ.

Cán cân thương mại hàng hoá năm 2020 ước tính xuất siêu ở mức kỷ lục 19,1 tỷ USD (năm 2019 mức xuất siêu là 9,9 tỷ USD). Tuy vậy điều này chủ yếu đến từ việc nhập khẩu giảm nhanh hơn so với xuất khẩu. Đây là dấu hiệu đáng lo ngại vì nhiều ngành sản xuất trong nước phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Riêng dịch vụ Việt Nam nhập siêu 8,16 tỷ USD, bằng 149,2% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.

Về tình hình vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, FDI thực hiện năm 2020 ước tính đạt gần 20 tỷ USD, giảm 2% so với năm 2019. Tính đến 20/12/2020 có 2523 dự án cấp phép mới, giảm 35% với số vốn đăng ký cấp mới là 14,6 tỷ USD, giảm 12,5%. Nguyên nhân chủ yếu là tình hình kinh tế ảm đạm ở phía các nước đầu tư, các doanh nghiệp gặp khó khăn trong kinh doanh dẫn đến việc hạn chế đầu tư mở rộng. Dòng FDI toàn cầu đã giảm đi đáng kể ảnh hưởng không nhỏ đến dòng FDI vào Việt Nam. Tuy vậy vẫn có dự báo rằng dòng FDI vào Việt Nam sẽ gia tăng trong giai đoạn sau dịch do hưởng lợi từ sự dịch chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc.

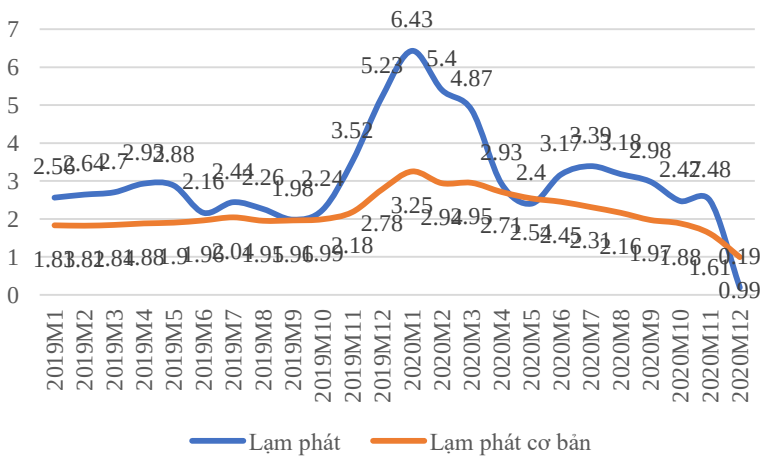
Về dự trữ ngoại hối, do thặng dư thương mại khiến nguồn cung ngoại tệ dồi dào, trong 9 tháng đầu năm 2020, NHNN mua vào 14 tỷ USD tương đương với cung ứng ra thị trường hơn 300 nghìn tỷ đồng và nâng dự trữ ngoại hối của Việt Nam từ 78 tỷ USD cuối năm 2019 lên mức kỷ lục 92 tỷ USD vào cuối tháng 8/2020 (riêng tháng

7,8/2020 NHNN mua vào khoảng 9 tỷ USD và không thực hiện bất cứ can thiệp trung hòa nào). Dự kiến dự kiến dự trữ ngoại tệ cuối năm 2019 sẽ cán mức 100 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay.

#### *Khu vực tài chính*

Về diễn biến lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2020 tăng 3,23% so với năm 2019. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2020 tăng 2,31% so với bình quân năm 2019. Thực phẩm và lương thực tăng nhiều, trong khi đó giá xăng dầu giảm do tác động của giá nhiên liệu thế giới thấp, giá cước vận tải giảm, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch cũng giảm. Trong khi đó, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2020 giảm 0,23% so với tháng trước; giảm 0,09% so với tháng 12/2019; bình quân năm 2020 giảm 0,02% so với năm 2019.

**Hình 16: Tình hình lạm phát, lạm phát cơ bản trong nền kinh tế (các tháng so với cùng kỳ năm liền trước) (%)**



*Nguồn: Tổng cục thống kê*



Tuy đại dịch đã và đang có ảnh hưởng nghiêm trọng tới nhiều ngành công nghiệp, tác động tới ngành dịch vụ tài chính vẫn còn khá hạn chế và bao gồm cả tác động tiêu cực lẫn tích cực. Đối với ngân hàng, các ưu đãi của NHNN và hỗ trợ của chính phủ đối với doanh nghiệp và cá nhân, tính đến thời điểm này, đã hạn chế thiệt hại tới bảng cân đối kế toán và lợi nhuận của các ngân hàng (PwC, 2020).

Tăng trưởng tín dụng năm 2020 ở mức thấp tạo áp lực tăng trưởng tín dụng trong những tháng cuối năm. Lợi nhuận các ngân hàng thương mại (NHTM) vẫn duy trì ở mức khá, tuy nhiên rủi ro nợ xấu gia tăng. Theo NHNN (2020c), tăng trưởng tín dụng năm 2020 của hệ thống ngân hàng chỉ đạt 10,14%, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (12,14%) và là mức thấp nhất trong 7 năm trở lại đây. Tăng trưởng huy động vốn đạt 12,87%, cao hơn tăng trưởng tín dụng, thanh khoản hệ thống ngân hàng dư thừa khiến các NHTM chịu sức ép giảm lãi suất huy động. Tổng phương tiện thanh toán tăng 12,56% so với cuối năm 2019 (cùng thời điểm năm 2019 tăng 12,1%).

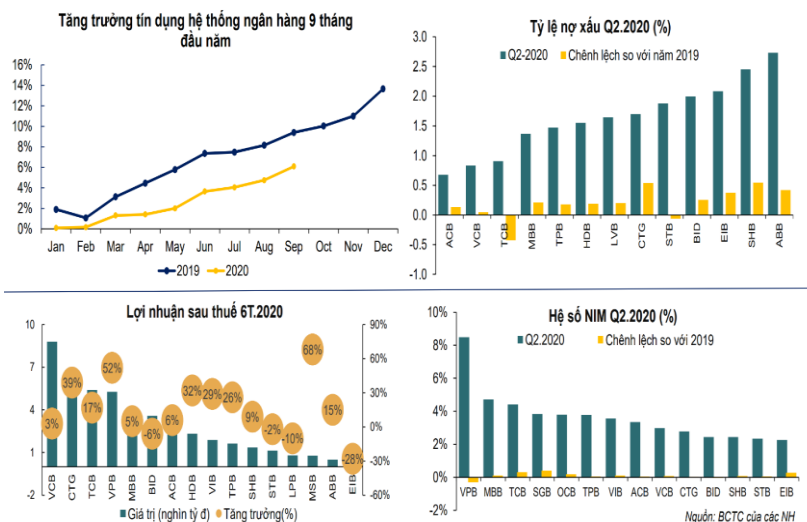
Chính sách tiền tệ mở rộng tiếp tục được duy trì nên thanh khoản hệ thống ngân hàng dư thừa, lãi suất liên ngân hàng ở mức thấp nhất trong 15 năm trở lại đây (ở mức xấp xỉ 0% từ cuối Quý 2). Dự thảo sửa đổi Thông tư 22/2019/TT-NHNN lùi thời gian yêu cầu các NHTM đáp ứng tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn 37% từ ngày 01/04/2021 (gia hạn 6 tháng) hoặc từ ngày 01/10/2021 (gia hạn 1 năm) cũng đã góp phần giảm sức ép của các NHTM về đảm bảo quy định này. Nhà nước đã liên tiếp điều

chính giảm 3 lần các mức lại suất điều hành với tổng mức giảm 1,5%-2%/năm.

Phần lớn các NHTM duy trì được hệ số NIM trong Quý 2.2020 ở mức từ 2% tới 4.7%. NIM giữ được một phần vì chi phí hoạt động của nhiều ngân hàng tiếp tục giảm và mang lại khoản tiết kiệm đáng kể, giúp cải thiện lợi nhuận. Theo đó, tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) vào Quý 2.2020 giảm về mức 36,7%, mức thấp nhất kể từ Quý 1.2017. Đồng thời cũng nhờ các biện pháp của Chính phủ giúp cho phép điều chỉnh lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi hỗ trợ các khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid-19. Dự kiến NIM có thể giảm trong thời gian tới do nguồn tiền gửi từ Kho bạc Nhà nước chuyển từ NHTM về NHNN (tổng tiền gửi rút về từ Vietcombank, Vietinbank và BIDV là 189.000 tỷ đồng) và NHTM giảm lãi suất cho vay theo chỉ đạo của Chính phủ.

Tỷ lệ nợ xấu tới cuối tháng 6/2020 của các ngân hàng đều có xu hướng tăng so với cuối 2019, tuy nhiên, vẫn chưa phản ánh đúng chất lượng tài sản của các ngân hàng do một số các khoản nợ bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN) chưa bị chuyển nhóm. Theo NHNN (2020), tỷ lệ nợ xấu nội bảng và nợ tiềm ẩn rủi ro ước tính đến tháng 8/2020 khoảng 4,48%.

## Hình 17: Một số chỉ tiêu của ngành ngân hàng Việt Nam



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các NHTM.

Theo PwC (2020), ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng sẽ chịu tác động nặng nề nhất từ các hiệu ứng bậc hai (second-order effects). Cụ thể là chất lượng tín dụng của khách hàng ngày càng suy giảm, cùng với môi trường lãi suất thấp tiếp tục được duy trì - khi hậu quả của đại dịch dần bộc lộ trong toàn bộ nền kinh tế trong vài năm tới. Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rõ rệt đến khả năng tài chính của cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. Thời gian qua, với sự hỗ trợ kịp thời và hiệu quả của Chính phủ, ngành ngân hàng không gặp phải những bất lợi đáng kể so với phần còn lại của nền kinh tế. Tuy nhiên, vẫn có những lo ngại tiềm ẩn khi những tác động vốn đang được trì hoãn này diễn ra trong tương lai.

Ngành ngân hàng đang phải đối mặt với các thách thức gồm: (i) Suy giảm chất lượng tài sản hệ thống ngân hàng, (ii) Mặt bằng lãi suất sẽ duy trì ở mức thấp trong thời gian tới do CSTT nói lỏng của NHNN, thanh khoản dư thừa của hệ thống ngân hàng và (ii) Khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế trong những tháng cuối năm tiếp tục ở mức thấp. Tính đến 21/12/2020, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế chỉ đạt 10,14% (so với mức tăng 12,14% cùng thời điểm năm 2019).

### *Khu vực ngân sách*

#### a) Về thu NSNN

Đối với tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước (NSNN), dự toán thu cân đối NSNN năm 2020 là 1.512,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế thực hiện 9 tháng năm 2020, tổng thu NSNN đạt 975,3 nghìn tỷ đồng, bằng 64,5% dự toán (nếu tính cả số thuế và tiền thuê đất còn đang trong thời gian được gia hạn theo quy định của Nghị định số 41/2020/NĐ-CP và Nghị định số 109/2020/NĐ-CP) thì thu 9 tháng ước đạt 68% dự toán, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2019. Theo Bộ Tài chính, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tâm lý tiêu dùng của xã hội, từ đó tác động đến số thu NSNN năm 2020. Ước cả năm 2020, thu cân đối NSNN đạt 1.323,1 nghìn tỷ đồng, giảm 189,2 nghìn tỷ đồng so dự toán. Trong đó, thu ngân sách trung ương giảm dự toán khoảng 126,5 nghìn tỷ đồng; thu ngân sách địa phương về tổng thể hụt khoảng 62,7 nghìn tỷ đồng so với dự toán. (Bộ Tài Chính, 2020). Có thể thấy sau nhiều năm thu vượt dự toán thì NSNN mới có nguy cơ thu thấp hơn dự toán đến 12,5%.

**Bảng 2: Tổng hợp tình hình thực hiện thu NSNN  
qua các năm**

| Năm                | Dự toán thu<br>(tỷ đồng) | Quyết toán thu<br>(tỷ đồng) | Chênh lệch quyết<br>toán và dự toán |       |
|--------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-------|
|                    |                          |                             | Số tuyệt<br>đối                     | %     |
| 2014               | 782.700                  | 877.697                     | 94.997                              | 12,1  |
| 2015               | 921.100                  | 998.217                     | 77.117                              | 8,4   |
| 2016               | 1.019.200                | 1.107.381                   | 92.881                              | 9,2   |
| 2017               | 1.212.180                | 1.293.627                   | 81.447                              | 6,7   |
| 2018               | 1.319.200                | 1.431.662                   | 112.462                             | 8,5   |
| 2020 (ước<br>tính) | 1.512.300                | 1.323.100                   | -189.200                            | -12,5 |

*Nguồn: Bộ Tài chính, Báo cáo Dự toán và Quyết toán  
qua các năm*

**b) Về chi NSNN**

Về nhiệm vụ chi NSNN, dự toán chi cân đối NSNN năm 2020 là 1.747,1 nghìn tỷ đồng; thực hiện 9 tháng ước đạt 1.113,7 nghìn tỷ đồng, bằng 63,7% dự toán. Đến ngày 23/9/2020, NSNN đã chi khoảng 17,49 nghìn tỷ đồng cho công tác phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, trong đó: 4,92 nghìn tỷ đồng để thực hiện các chế độ đặc thù trong phòng chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 37/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 437/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ngân sách trung ương đã trích 3,92 nghìn tỷ đồng bổ sung cho các Bộ Y tế, Quốc phòng, Công an và hỗ trợ cho 27 địa phương; các địa phương đã chi 1 nghìn tỷ đồng). Ngoài ra, đã chi 12,57 nghìn tỷ đồng hỗ trợ cho 12,65 triệu đối tượng bị ảnh hưởng

của đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, đã thực hiện xuất cấp khoảng 16,2 nghìn tấn gạo dự trữ quốc gia để cứu trợ, cứu đói cho nhân dân, khắc phục hậu quả thiên tai và giáp hạt đầu năm. (Bộ Tài Chính, 2020)

**Bảng 3: Tổng hợp tình hình thực hiện chi NSNN qua các năm**

| Năm             | Dự toán chi (tỷ đồng) | Quyết toán chi (tỷ đồng) | Chênh lệch quyết toán và dự toán |      |
|-----------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------------|------|
|                 |                       |                          | Số tuyệt đối                     | %    |
| 2014            | 1.006.700             | 1.103.983                | 97.283                           | 9,7  |
| 2015            | 1.147.100             | 1.265.625                | 118.525                          | 10,3 |
| 2016            | 1.273.200             | 1.295.061                | 21.628                           | 1,7  |
| 2017            | 1.390.480             | 1.355.034                | -35.446                          | -2,5 |
| 2018            | 1.523.200             | 1.435.435                | -87.765                          | -5,8 |
| 2020 (ước tính) | 1.747.100             | 1.642.500                | -104.600                         | -6,0 |

*Nguồn: Bộ Tài chính, Báo cáo Dự toán và Quyết toán qua các năm*

#### c) Về thâm hụt NSNN

Bộ Tài chính dự toán bội chi NSNN năm 2020 là 234,8 nghìn tỷ đồng, bằng 3,44% GDP, trong đó bội chi ngân sách trung ương là 217,8 nghìn tỷ đồng, bội chi ngân sách địa phương là 17 nghìn tỷ đồng. Với ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 thì bội chi ngân sách nhà nước cả năm 2020 ước khoảng 319,4 nghìn tỷ đồng, bằng 4,99% GDP. (Bộ Tài Chính, 2020).

**Bảng 4: Tổng hợp tình hình cân đối NSNN qua các năm**

| Năm             | Dự toán bội chi |       | Quyết toán bội chi |       | Chênh lệch quyết toán và dự toán |                 |
|-----------------|-----------------|-------|--------------------|-------|----------------------------------|-----------------|
|                 | Số tuyệt đối    | % GDP | Số tuyệt đối       | % GDP | Số tuyệt đối                     | % GDP tăng giảm |
| 2014            | 224.000         | 5,3   | 249.362            | 6,33  | 25.362                           | 1,03            |
| 2015            | 226.000         | 5,0   | 263.135            | 6,82  | 37.135                           | 1,82            |
| 2016            | 254.000         | 4,95  | 248.728            | 4,85  | -5.505                           | -0,1            |
| 2017            | 178.300         | 3,5   | 136.962            | 2,74  | -41.338                          | -0,76           |
| 2018            | 204.000         | 3,7   | 153.110            | 2,8   | -50.890                          | -0,9            |
| 2020 (ước tính) | 234.800         | 3,44  | 319.400            | 4,99  | 84.600                           | 1,55            |

*Nguồn: Bộ Tài chính, Báo cáo Dự toán và Quyết toán qua các năm*

## **2. Đánh giá các chính sách ứng phó với COVID-19 của Chính phủ**

### **2.1. Hiệu quả của các chính sách ứng phó với COVID-19**

#### **Chính sách tài khóa**

##### **a) Chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp**

***Gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 được Chính phủ ban hành theo***

***Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020.*** Theo chính sách này, khoảng 740 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động (chiếm 98% tổng số doanh nghiệp) và hầu hết các hộ kinh doanh cá thể ngừng kinh doanh đều thuộc diện được gia hạn thuế và tiền thuê đất với tổng mức dự kiến là 180 nghìn tỷ đồng.

Đến ngày 31/8/2020, cơ quan thuế đã tiếp nhận 184.906 giấy đề nghị gia hạn tiền thuế và tiền thuê đất với số tiền đã gia hạn là 66.392,9 tỷ đồng. Trước đó, tính đến ngày 28/7, số giấy đề nghị gia hạn của doanh nghiệp là 119.119 giấy đề nghị (chỉ chiếm xấp xỉ 17% so với 700.000 doanh nghiệp hoạt động). Như vậy, số doanh nghiệp thụ hưởng chính sách này không đáng kể.

Các lý do dẫn đến chính sách này chưa lan tỏa đến các đối tượng chịu ảnh hưởng là do:

i) Do thời hạn giãn, hoãn thuế, phí, tiền thuê đất cho doanh nghiệp quá ngắn nên các doanh nghiệp không được hưởng lợi nhiều;

ii) Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, việc sản xuất kinh doanh không triển khai được nên nhiều doanh nghiệp không có phát sinh thuế, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ;

iii) Nhiều doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ đã hoàn thành việc nộp thuế cho năm 2019 trong quý I/2020, vì thế doanh nghiệp không làm giấy đề nghị gia hạn. Với tiền thuê đất, nhiều doanh nghiệp đã nộp một lần do đó doanh nghiệp không xin gia hạn.

***Giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 được Chính phủ ban hành theo Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/08/2020.*** Theo đó, đối tượng áp dụng là các doanh



ng nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm phải ngừng sản xuất kinh doanh từ 15 ngày trở lên do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Đối tượng thụ hưởng là những cá nhân và tổ chức đang có hợp đồng thuê đất trực tiếp từ nhà nước hoặc cơ quan đại diện cho nhà nước, không bao gồm các cá nhân hay tổ chức có hợp đồng thuê đất thuộc sở hữu ngoài nhà nước.

***Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác có tổng doanh thu không quá 200 tỷ đồng*** ban hành theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 và quy định chi tiết thi hành theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ. Đối tượng thụ hưởng của chính sách miễn giảm thuế TNDN là những doanh nghiệp làm ăn có lãi, tức là các doanh nghiệp đang hưởng lợi hoặc ít chịu ảnh hưởng chứ không phải những doanh nghiệp đang gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Do vậy, việc ưu đãi thuế thu nhập chưa thực sự hướng đến các doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch, vì vậy là một phương thức hỗ trợ chưa phù hợp, làm lãng phí nguồn lực đang rất hạn hẹp hiện nay, đồng thời tạo ra sự bất bình đẳng trong cộng đồng doanh nghiệp, và có thể khiến môi trường kinh doanh xấu đi.

***b) Chính sách tăng cường vốn đầu tư công***

***Thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công*** là một giải pháp quan trọng của Chính phủ nhằm hỗ trợ tăng trưởng năm 2020. Tổng

vốn đầu tư công nguồn NSNN được phép thực hiện trong năm 2020 là gần 700 nghìn tỷ đồng, gấp 2,2 lần số vốn giải ngân trong năm 2019 (312 nghìn tỷ đồng), bao gồm 470,6 nghìn tỷ đồng trong dự toán NSNN năm 2020 và 225,2 tỷ đồng vốn năm 2019 chuyển sang. Sự quyết liệt và nhất quán của Chính phủ trong thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công được thể hiện trong hàng loạt các văn bản: i) Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 29/05/2020 về nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; ii) Các công văn số 622/TTg-KTTH và 623/TTg-KTTH này 26/05/2020 gửi thủ trưởng cơ quan ngang bộ, lãnh đạo các tỉnh, thành phố yêu cầu xác định việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị trọng tâm năm 2020; Kết luận số 242/TB-VPCP ngày 18/07/2020 chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết liệt triển khai các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

Kết quả đạt được là, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 9 tháng năm 2020 tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2019, mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020 do ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19 đến tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Chín và 9 tháng đều đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2016-2020. Tính đến hết tháng 9 năm 2020, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước tính đạt 1.445,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước và bằng 34,7% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 484,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,5% tổng vốn và tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước; khu

vực ngoài Nhà nước đạt 641,5 nghìn tỷ đồng, bằng 44,4% và tăng 2,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 319,1 nghìn tỷ đồng, bằng 22,1% và giảm 2,5%.

Tuy nhiên, việc giải ngân vốn đầu tư còn có những khó khăn, vướng mắc:

i) Nút thắt lớn đối với việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư công là công tác đền bù giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, vướng mắc về đơn giá, phương án đền bù.

(ii) Cả chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu có tâm lý ngại giải ngân nhiều lần, ngại làm thủ tục thanh quyết toán vốn nhiều lần, do đó chủ yếu thực hiện giải ngân vốn vào thời điểm cuối năm.

(iii) Các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài chịu tác động nặng nề của đại dịch, do hầu hết các hoạt động đều gắn với yếu tố nước ngoài, từ nhập khẩu máy móc thiết bị cho đến huy động chuyên gia, nhân công, nhà thầu nước ngoài. Các yếu tố kể trên đã ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện phần lớn các dự án ODA.

#### *c) Chính sách hỗ trợ an sinh xã hội*

***Chính sách an sinh xã hội theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.*** Theo đó, sẽ có khoảng 62 nghìn được giải ngân cho khoảng 20 triệu người lao động bị giãn, hoãn hoặc mất việc do ảnh hưởng của đại dịch.

Tính đến giữa tháng 8/2020, khoảng 16 triệu người thuộc các nhóm đối tượng lao động nhận được hỗ trợ, với tổng số tiền giải ngân chỉ đạt hơn 17 nghìn tỷ đồng (xấp xỉ 19%). Tuy nhiên, những người được hỗ trợ đa phần là nhóm lao động có bảo hiểm, lao động là người có công, hộ nghèo. Trong khi đó, lao động chịu tác động mạnh nhất là người lao động tự do, lao động yếu thế thuộc khối phi chính thức lại không tiếp cận được với hỗ trợ này. Việc thực thi các chính sách hỗ trợ trực tiếp gặp rào cản lớn do chưa có cơ sở dữ liệu để quản lý thông tin về người được hưởng hỗ trợ, dẫn đến việc thủ tục đăng ký nhận hỗ trợ được thiết kế quá phức tạp, gây bất tiện cho người dân.

Số lượng đối tượng thụ hưởng của chính sách hỗ trợ người lao động còn ít. Cụ thể, số người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương tại doanh nghiệp được nhận hỗ trợ là khoảng 15.909 người trong khi dự kiến ban đầu là 01 triệu người. Bên cạnh đó, theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội và trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, tới thời điểm này chưa có hồ sơ nào được giải ngân đối với các khoản vay của doanh nghiệp để trả lương cho người lao động bị ngừng việc trong khi dự kiến số tiền cho vay ban đầu là 16.000 tỷ đồng với tổng số lao động được hỗ trợ 3 triệu lao động. Ngoài ra, số lượng hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm chịu ảnh hưởng của đại dịch do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Chi cục Thuế đề nghị thẩm định để nhận hỗ trợ chỉ là 30.964 hộ trong khi dự kiến ban đầu là 760 nghìn hộ.

Nguyên nhân của việc số lượng các đối tượng thụ hưởng chính sách còn thấp so với dự kiến ban đầu là do:

i) Chính phủ có các quy định chặt chẽ thông qua Nghị quyết 42/NQ-CP và Quyết định 15/2020/QĐ-TTg nhằm đảm bảo hỗ trợ đúng các đối tượng bị ảnh hưởng nhất, giảm sâu thu nhập, tránh hỗ trợ tràn lan, ngăn ngừa tình trạng lợi dụng, trục lợi chính sách. Do vậy, các tiêu chí, điều kiện đặt ra ban đầu chặt chẽ, đặc biệt là vấn đề nêu cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, động viên doanh nghiệp giữ chân người lao động, không sa thải hàng loạt, để cùng vượt qua khó khăn tại thời điểm đại dịch bắt đầu bùng phát và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

ii) Về phía doanh nghiệp, khi lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ phải chứng minh tài chính nên khiến họ e ngại ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh, không chủ động trong việc lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ cho người lao động. Mặt khác, do thực tế có nhiều mẫu báo cáo tài chính phức tạp nên công tác thẩm định, xét duyệt của các cơ quan nhà nước vẫn còn gặp khó khăn, chưa thống nhất trong tổ chức thực hiện.

iii) Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp không thể chứng minh về việc không có doanh thu hoặc không có nguồn tài chính để trả lương vì trên thực tế mặc dù gặp khó khăn về đơn hàng hoặc nguyên vật liệu nhưng doanh nghiệp vẫn duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh mặc dù với số lượng lao động giảm sút mạnh.

iv) Về phía người lao động, nhiều lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương không

được hỗ trợ do không thuộc đối tượng hoặc không đủ điều kiện hỗ trợ. Những lao động này bao gồm: Người lao động làm việc tại các đơn vị sự nghiệp, cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp công lập và ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức không phải là doanh nghiệp không thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 42/NQ-CP, Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg.

v) Đối với hộ kinh doanh cá thể, một phần do các hộ tạm dừng kinh doanh trong khoảng thời gian ngắn, các cấp chính quyền địa phương còn xét duyệt tương đối chặt chẽ. Mặt khác, tại khoản 2 Điều 3 Quyết định 15/2020/QĐ-TTg quy định điều kiện hỗ trợ hộ kinh doanh là phải tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ nên diện đối tượng hộ kinh doanh thuộc diện đối tượng thụ hưởng còn hạn chế.

### **Chính sách tiền tệ**

#### ***a) Chính sách lãi suất***

Để phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính quốc tế, đồng thời đối phó với tác động tiêu cực của dịch COVID-19, NHNN đã chủ động, liên tục giảm các mức lãi suất điều hành nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thanh khoản cho các tổ chức tín dụng, giảm chi phí vay vốn của doanh nghiệp và người dân.

Tính đến 20/10/2020, NHNN điều chỉnh giảm lãi suất điều hành bốn lần tính từ tháng 12/2019 và là lần thứ ba giảm lãi suất

điều hành trong năm nay (2 lần điều chỉnh trước đó là vào tháng 3 và tháng 5), lần lượt giảm 0,5 điểm phần trăm các loại lãi suất điều hành. Lãi suất tái chiết khấu hiện ở mức 2,5%/năm, lãi suất tái cấp vốn là 4,0%/năm.

Theo báo cáo tình hình kinh tế xã hội 9 tháng đầu năm do Tổng cục Thống kê công bố, lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam phổ biến ở mức 0,1%-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng. Lãi suất đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng cũng giảm còn 3,7%-4,1%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 4,4%-6,4%/năm. Đối với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, lãi suất tiền gửi cũng giảm còn 6,0%-7,1%/năm. Một số ngân hàng có vốn Nhà nước còn áp mức lãi suất huy động cao nhất chỉ 5,5% - 6%/năm. Mặt bằng lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam đối với một số ngành, lĩnh vực phổ biến ở mức 5,0%/năm.

Tổng dư nợ tín dụng tính đến thời điểm 17/11/2020 đạt 8.790 nghìn tỷ đồng, tăng 7,26%; trong khi cùng kỳ tăng 10,28%. Nhu cầu tín dụng tăng khá yếu dù mặt bằng lãi suất đã giảm sâu. Tuy nhiên, tốc độ tăng tín dụng đang có xu hướng cải thiện trong quý 3 so với hai quý đầu năm. Trong khi đó, tăng trưởng huy động vốn dù cũng giảm nhưng vẫn cao hơn nhiều tăng trưởng tín dụng. Tổng phương tiện thanh toán chín tháng đầu năm tăng 7,74% so với cuối năm 2019.

Giải pháp hạ lãi suất trong bối cảnh hiện tại chưa thực sự mang lại hiệu quả kích thích vay vốn cho sản xuất kinh doanh do hầu hết doanh nghiệp bị ảnh hưởng cả đầu vào và đầu ra. Một

số nhu cầu gần như hoàn toàn biến mất do ảnh hưởng của đại dịch. Bên cạnh đó, giảm lãi suất chỉ mới áp dụng cho các khoản vay mới, trong khi nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp thấp hoặc doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn vay vốn, như: có tài sản đảm bảo, tình hình tài chính hoặc phương án kinh doanh tốt. Nhiều doanh nghiệp có nợ quá hạn tại ngân hàng nên không thể vay mới.

Tác động thực tế tới nền kinh tế sau các lần cắt giảm lãi suất điều hành càng về sau càng hạn chế. Trên thực tế, lãi suất huy động, cho vay trên thị trường 1 (thị trường giữa ngân hàng và cư dân, doanh nghiệp) đã giảm kể từ đầu năm tới nay, khi hệ thống ngân hàng luôn trong trạng thái dư tiền, chủ yếu do tín dụng tăng trưởng thấp. Do đó, nếu coi việc hạ mặt bằng lãi suất thị trường 1 là mục tiêu thì đợt giảm lãi suất điều hành vừa qua không mang lại nhiều tác động tới việc hấp thụ vốn vay trong nền kinh tế. Nguyên nhân chính là tín dụng đã tăng trưởng thấp, kéo dài, ngay cả trong bối cảnh lãi suất cho vay liên tiếp giảm, phần nào cho thấy nhu cầu vay vốn không cao, hoặc do khẩu vị cho vay của ngân hàng vẫn là thận trọng trước lo ngại dịch bệnh tác động mạnh tới hoạt động của doanh nghiệp sẽ làm gia tăng rủi ro nợ xấu.

*b) Chính sách cơ cấu lại thời hạn nợ, miễn/giảm lãi vay hỗ trợ doanh nghiệp*

Chính phủ đã ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 cơ cấu lại thời hạn nợ, miễn/giảm lãi vay hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch. Theo quy định tại thông tư này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được



giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 đối với các số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi.

Kết quả thực hiện cho thấy, theo thông tin từ NHNN, tính đến 9/11/2020, các tổ chức tín dụng đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN cho 272.183 khách hàng với dư nợ 341,9 nghìn tỷ đồng; đồng thời, miễn, giảm, hạ lãi suất cho 552.725 khách hàng với dư nợ hơn 931 nghìn tỷ đồng; cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/1 đạt gần 2.017,8 nghìn tỷ đồng cho 356.385 khách hàng. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng hiện đã vượt 2% tuy nhiên con số này được dự kiến sẽ tăng lên sau khi việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ kết thúc vào cuối năm 2020.

Đây được coi là biện pháp hiệu quả để kiểm soát nợ xấu trong giai đoạn này. Việc không phải chuyển nợ quá hạn và được giữ nguyên nhóm nợ không chỉ giúp các ngân hàng tránh trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, mà còn không phải thoái các khoản lãi dự thu đã phát sinh, cũng như sẽ tiếp tục phát sinh từ các khoản vay này, nhưng vẫn chưa thu được. Điểm tích cực nữa của quy định này là không như nợ xấu phát sinh giai đoạn trước - đến từ thị trường nhà đất, các dự án bất động sản bị thối hỏng giá trị - các khoản vay tiềm ẩn thành nợ xấu hiện nay là do ảnh hưởng bởi dịch bệnh, trong đó chủ yếu ở các khách hàng có hoạt động sản xuất, thương mại thực chất, với tài sản bảo đảm là nhà xưởng, hàng hóa. Nếu như các khoản cho vay bất động sản trước đây thường có rủi ro là định giá tài sản bảo đảm vượt quá giá trị

thực, dẫn đến khi xử lý rất khó khăn do giá trị tài sản đã rớt giá sâu hoặc thực tế không đủ so với giá trị khoản vay gốc, thậm chí thiếu cơ sở pháp lý, khiến ngân hàng mất vốn, thì các tài sản bảo đảm là nhà xưởng, hàng hóa có giá trị định giá sát thực tế hơn. Những tài sản này cũng có thể dễ xử lý hơn khi có thể tìm đối tác, các doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại quan tâm để bán lại. Các ngân hàng có một cơ sở khách hàng dồi dào, cũng như các mối quan hệ khá rộng nên có thể hỗ trợ các doanh nghiệp đang gặp khó khăn mà muốn thoát ra khỏi ngành, bằng cách giới thiệu với những khách hàng, đối tác khác đang muốn mua lại, thu tóm, mở rộng sang các mảng kinh doanh mới, nhất là trong bối cảnh hiện nay không ít doanh nghiệp đang tận dụng thời cơ để tìm kiếm các thương vụ thu tóm và sáp nhập. Giải pháp này vừa giúp khách hàng vượt qua khó khăn mà cũng giúp chính ngân hàng thu được nợ.

Tuy nhiên, khó khăn, vướng mắc của chính sách này là chỉ có các khoản giải ngân trước ngày 23/1/2020 mới có kết quả phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. Thông tư 01 không áp dụng đối với số dư nợ giải ngân sau ngày 23/1/2020. Việc giữ nguyên nhóm nợ có thể khiến tỉ lệ nợ xấu không được phản ánh hết trong báo cáo tài chính của các tổ chức tín dụng.

### *c) Chính sách hỗ trợ tín dụng từ ngành ngân hàng*

NHNN đã ban hành các văn bản (Thông báo số 35/TB-NHNN ngày 7/2/2020, Văn bản 479/NHNN-VP ngày 3/1/2020, 541/NHNN-TD ngày 4/2/2020, 1117/NHNN-TD ngày

24/2/2020, 1425/NHNN-TDCNKT ngày 6/3/2020) chỉ đạo các ngân hàng tự cân đối nguồn vốn, tiết kiệm chi phí hoạt động để vừa thực hiện cơ cấu lại nợ, miễn/giảm lãi vay, phí thanh toán vừa xem xét cho vay mới phục vụ sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và người dân; thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình của khách hàng vay vốn để triển khai kịp thời và hiệu quả các biện pháp hỗ trợ; ổn định mặt bằng lãi suất huy động và cho vay; đáp ứng kịp thời nhu cầu thanh toán của người dân.

Gói hỗ trợ tín dụng của các NHTM, trị giá 250.000 nghìn tỷ, theo đó, các ngân hàng cam kết triển khai gói hỗ trợ tín dụng với lãi suất thấp hơn 2%/năm so với thời điểm trước dịch. Đến tháng 10/2020, số lượng vốn mà các ngân hàng cam kết tham gia gói hỗ trợ tín dụng này đã lên tới hơn 600.000 tỷ đồng, cao hơn nhiều con số 250.000 tỷ đồng được đưa ra trong Chỉ thị 11/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đến 14/9/2020, tất cả các ngân hàng đã: i) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho hơn 272 nghìn khách hàng với dư nợ hơn 321 nghìn tỷ đồng; ii) Miễn, giảm, hạ lãi suất cho gần 485.000 khách hàng với dư nợ 1,18 triệu tỷ đồng; iii) Cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/1/2020 đạt 1,6 triệu tỷ đồng cho hơn 310.000 khách hàng, lãi suất thấp hơn phổ biến từ 0,5-2,5%/năm so với trước dịch

Gói hỗ trợ từ NH Chính sách xã hội, trị giá 16.000 nghìn tỷ, theo đó, đến ngày 22/9/2020, ngân hàng đã thực hiện gia hạn nợ 162 nghìn khách hàng với dư nợ khoảng 4.067 tỷ đồng, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ cho hơn 75,2 nghìn khách hàng với dư nợ gần 1.600 tỷ đồng, cho vay mới đối với hơn 1,4 triệu khách hàng

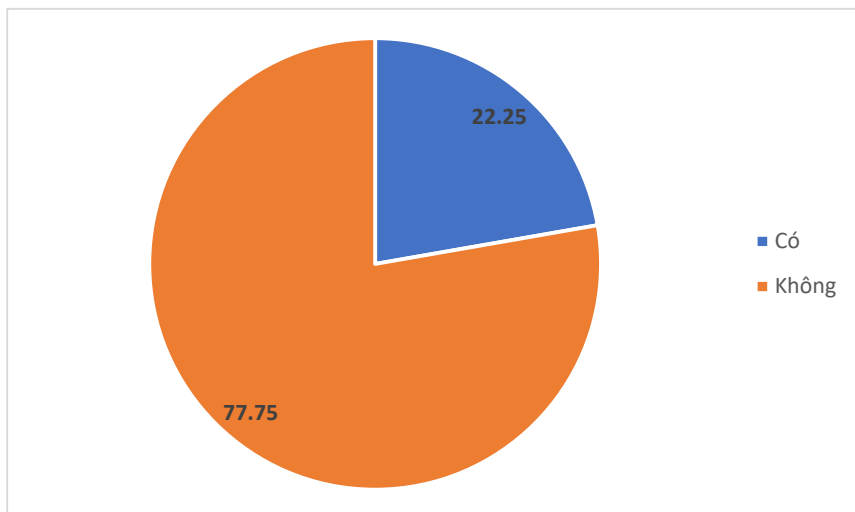
với dư nợ trên 55 nghìn tỷ đồng. Ngân hàng cũng đã công bố gói 16.000 tỷ đồng lãi suất 0% để trả lương ngừng việc cho người lao động do ảnh hưởng COVID-19 nhưng đến nay chưa có doanh nghiệp nào được vay vốn

Chính sách hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của COVID-19 hiện đang cho thấy nhiều bất cập ở khâu thực thi khi doanh nghiệp muốn tiếp cận nguồn hỗ trợ này phải đáp ứng các thủ tục phức tạp với chi phí lớn, gồm: lập báo cáo kiểm toán, đánh giá thiệt hại, tự chứng minh thanh khoản và khả năng trả nợ sau khi được cơ cấu lại nợ. Với các thủ tục này, nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ - nhóm cần hỗ trợ nhất, có thể lại là nhóm khó tiếp cận chính sách nhất. Sự sợ trách nhiệm của bộ phận triển khai cũng có thể khiến tiến độ hỗ trợ bị chậm trễ.

## ***2.2. Đánh giá các chính sách hỗ trợ từ phía doanh nghiệp***

Để giúp các doanh nghiệp đối phó với những khó khăn trong thời kỳ dịch COVID-19, Chính phủ đã có rất nhiều chính sách hỗ trợ các đối tượng chịu tác động của COVID-19, tuy nhiên đối với các doanh nghiệp được điều tra thì chỉ có 22,25% các doanh nghiệp nhận được hỗ trợ.

**Hình 18: Thực trạng nhận hỗ trợ từ Chính phủ (%)**

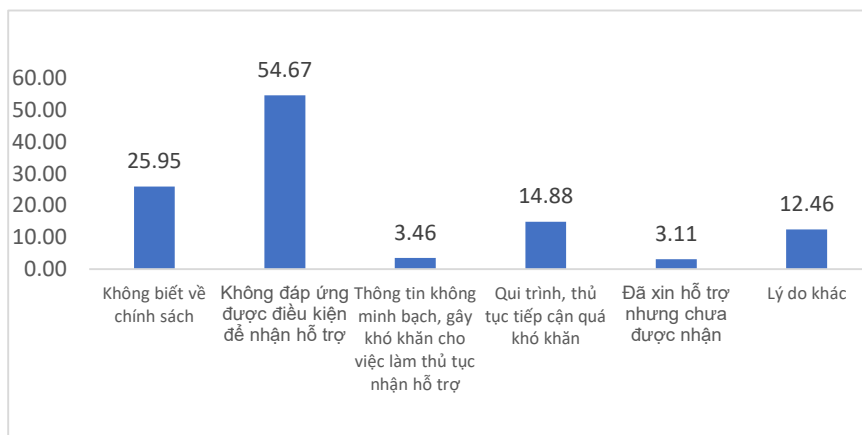


*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

Trong các lý do doanh nghiệp không nhận được các hỗ trợ thì có tới 54,67% các doanh nghiệp cho rằng các doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện để nhận được hỗ trợ; có tới 25,95% doanh nghiệp không biết đến các chính sách hỗ trợ, có 14,88% doanh nghiệp cho rằng quy trình, thủ tục hỗ trợ còn quá phức tạp nên các doanh nghiệp không muốn tiếp cận các hỗ trợ.

Tỷ lệ các doanh nghiệp có quy mô lớn nhận được hỗ trợ từ Chính phủ là lớn hơn nhiều so với các doanh nghiệp có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ với 34.04% doanh nghiệp. Tuy nhiên lý do không nhận được hỗ trợ của các doanh nghiệp lớn chủ yếu đến từ việc không đáp ứng được điều kiện nhận hỗ trợ (68,97%) chứ không phải do không có thông tin về chính sách.

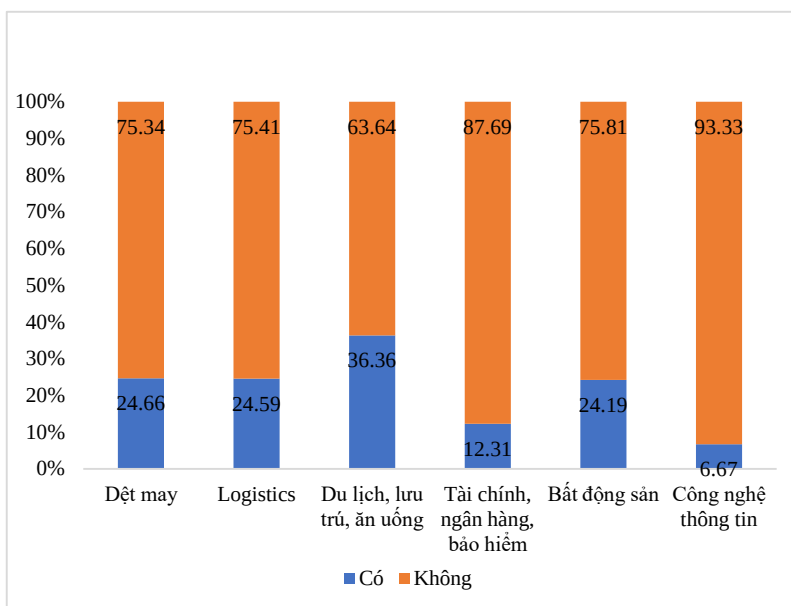
**Hình 19: Các lý do không nhận được hỗ trợ từ Chính phủ (%)**



*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

Trong số 22,25% doanh nghiệp được hỗ trợ thì nhóm nhận được hỗ trợ nhiều nhất là doanh nghiệp thuộc lĩnh vực du lịch; lưu trú, ăn uống (chiếm 36,36%) , tiếp đến là doanh nghiệp dệt may (chiếm 24,66%), logistics (chiếm 24,59%), bất động sản (chiếm 24,19%), các lĩnh vực còn lại có tỷ lệ được hỗ trợ thấp hơn so với mức trung bình chung, trong đó thấp nhất là nhóm công nghệ (chỉ có 6,67% doanh nghiệp được hỗ trợ).

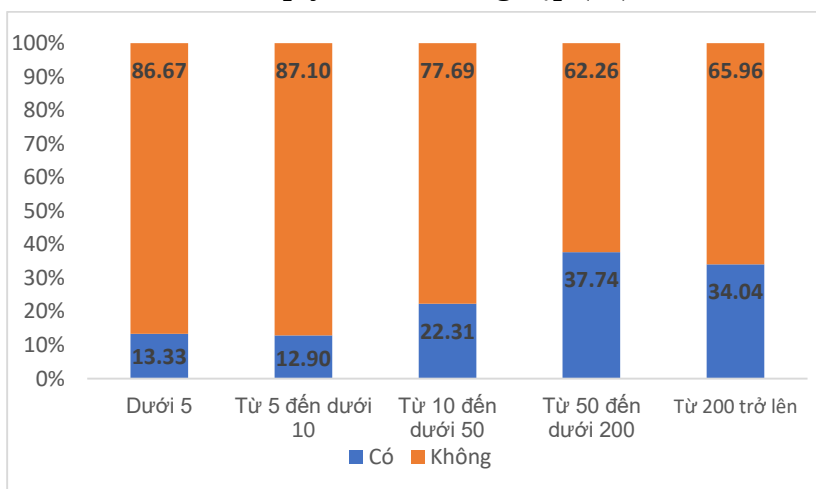
**Hình 20: Thực trạng nhận hỗ trợ từ Chính phủ  
theo ngành sản xuất (%)**



*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

Nếu xét theo quy mô thì doanh nghiệp có quy mô vừa trở lên được hỗ trợ nhiều, doanh nghiệp có quy mô từ 50 đến dưới 200 người có tỷ lệ được hỗ trợ cao nhất (chiếm 37,74%), tiếp đến là doanh nghiệp có quy mô lớn (từ 200 người trở lên) chiếm 34,04%, doanh nghiệp có dưới 10 người có tỷ lệ được hỗ trợ chỉ khoảng 13%, các chính sách hỗ trợ không đáng để các doanh nghiệp quy mô nhỏ làm các thủ tục xin hỗ trợ.

**Hình 21: Thực trạng nhận hỗ trợ từ Chính phủ  
theo quy mô doanh nghiệp (%)**

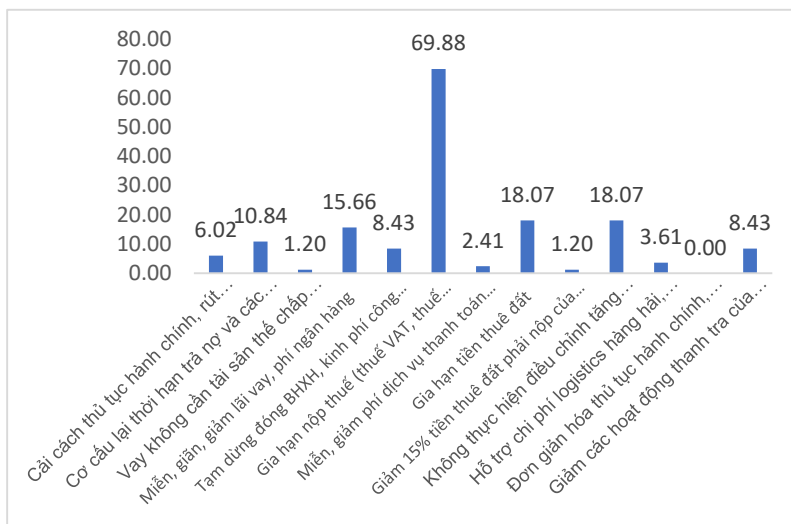


*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

Đối với các chính sách được hỗ trợ thì chính sách liên quan đến Gia hạn nộp thuế (thuế VAT, thuế TNDN) có tỷ lệ cao nhất (69,88%), tiếp đến là gia hạn tiền thuế đất và chính sách không thực hiện điều chỉnh tăng giá các yếu tố đầu vào trong sản xuất (điện, nước, xăng,...) đều chiếm tỷ lệ 18,07%, đặc biệt chính sách đơn giản hóa thủ tục hành chính, gia hạn nộp thuế cho hoạt động xuất, nhập khẩu không có doanh nghiệp nào được hỗ trợ - có thể do các tỷ lệ các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu trong mẫu điều tra rất nhỏ so với tổng số.



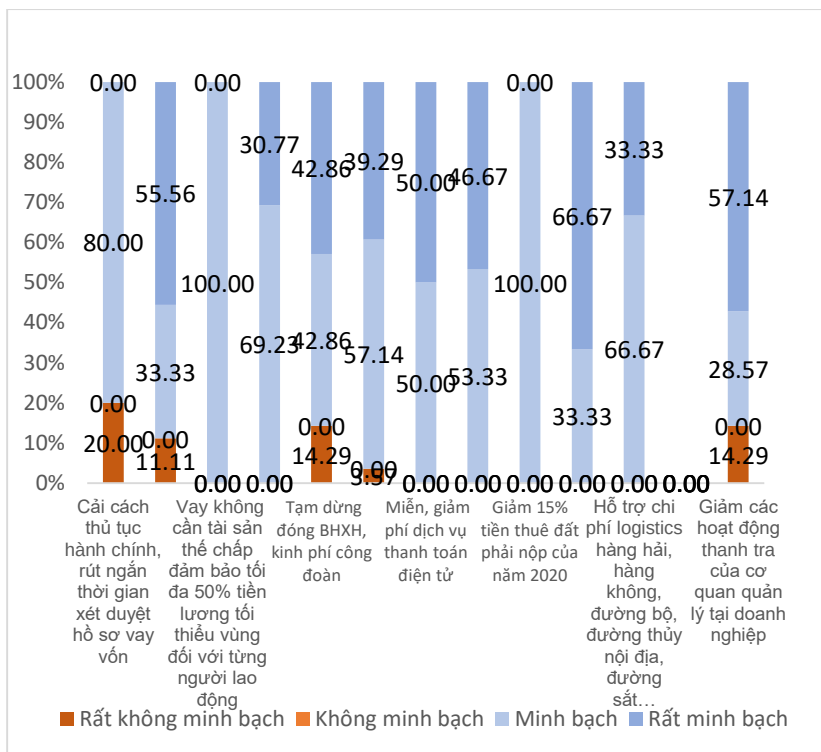
**Hình 22: Thực trạng nhận hỗ trợ từ Chính phủ theo các loại chính sách (%)**



*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

Về cơ bản khi đánh giá về tính minh bạch của các chính sách hỗ trợ, các doanh nghiệp đều cho rằng các chính sách là minh bạch, tuy nhiên cá biệt có một số chính sách như: Cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xét duyệt hồ sơ vay vốn; Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và các khoản nợ; Tạm dừng đóng BHXH, kinh phí công đoàn; Giảm các hoạt động thanh tra của cơ quan quản lý tại doanh nghiệp vẫn có tỷ lệ nhất định (khoảng 15%) doanh nghiệp là không minh bạch.

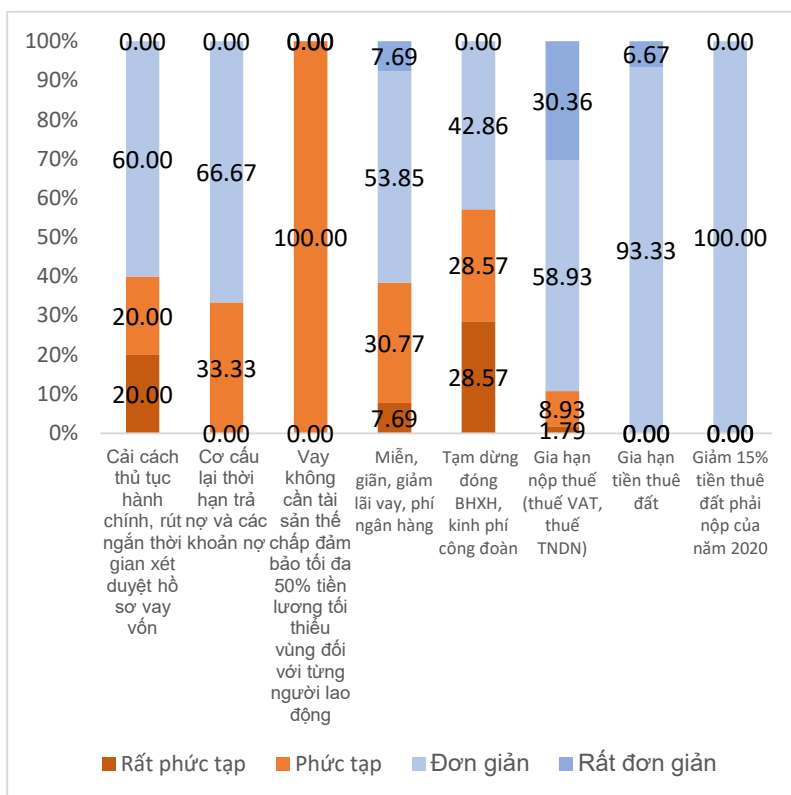
**Hình 23: Thực trạng thông tin về các gói chính sách hỗ trợ (%)**



*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

Về các thủ tục xin hỗ trợ thì đa số các doanh nghiệp cho rằng các thủ tục là đơn giản, đặc biệt các chính sách như gia hạn tiền thuê đất; giảm 15% tiền thuê đất phải nộp năm 2020, tuy nhiên ở các chính sách khác, tỷ lệ cho rằng thủ tục còn phức tạp vẫn còn cao, đặc biệt các thủ tục hỗ trợ đối với chính sách vay không cần tài sản thế chấp đảm bảo tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng đối với từng người lao động thì 100% ý kiến doanh nghiệp cho rằng thủ tục phức tạp.

**Hình 24: Phản hồi của các doanh nghiệp về các gói chính sách hỗ trợ (%)**

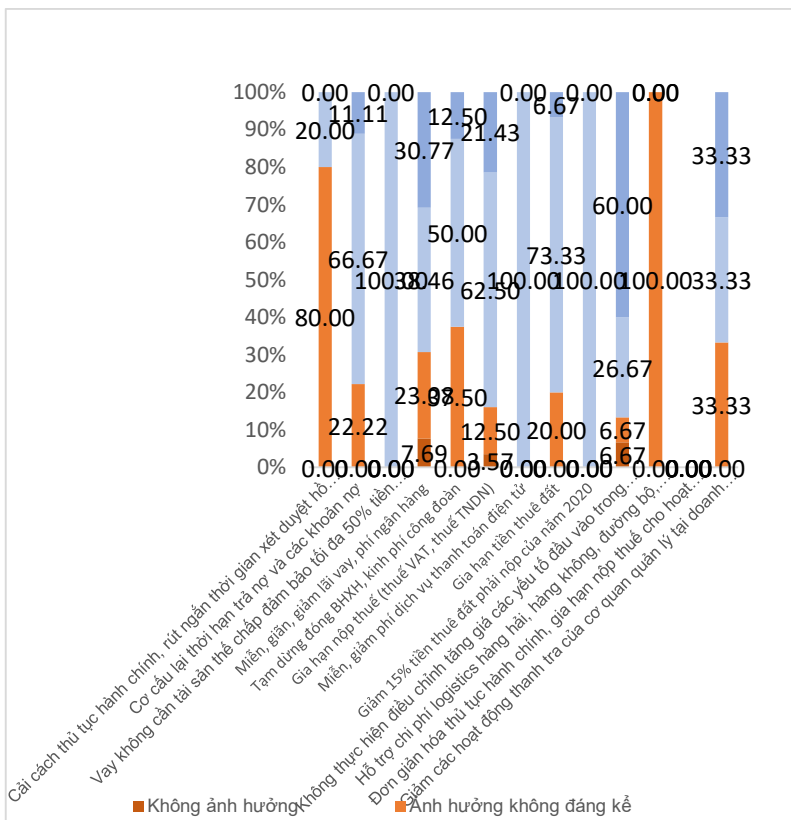


*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

Đánh giá về tác động của các chính sách hỗ trợ đối với các doanh nghiệp, về cơ bản các doanh nghiệp cho rằng các chính sách hỗ trợ có tác động tích cực, đặc biệt là các chính sách: Miễn, giảm phí dịch vụ thanh toán điện tử; Vay không cần tài sản thế chấp đảm bảo tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng đối với từng người lao động; Giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020,... thì 100%

ý kiến của các doanh nghiệp cho rằng có tác động tích cực; tuy nhiên một số số chính sách khác các doanh nghiệp cho rằng các chính sách có tác động không đáng kể, đặc biệt là chính sách Hỗ trợ chi phí logistics hàng hải, hàng không, đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt...; hay chính sách Cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xét duyệt hồ sơ vay vốn,...

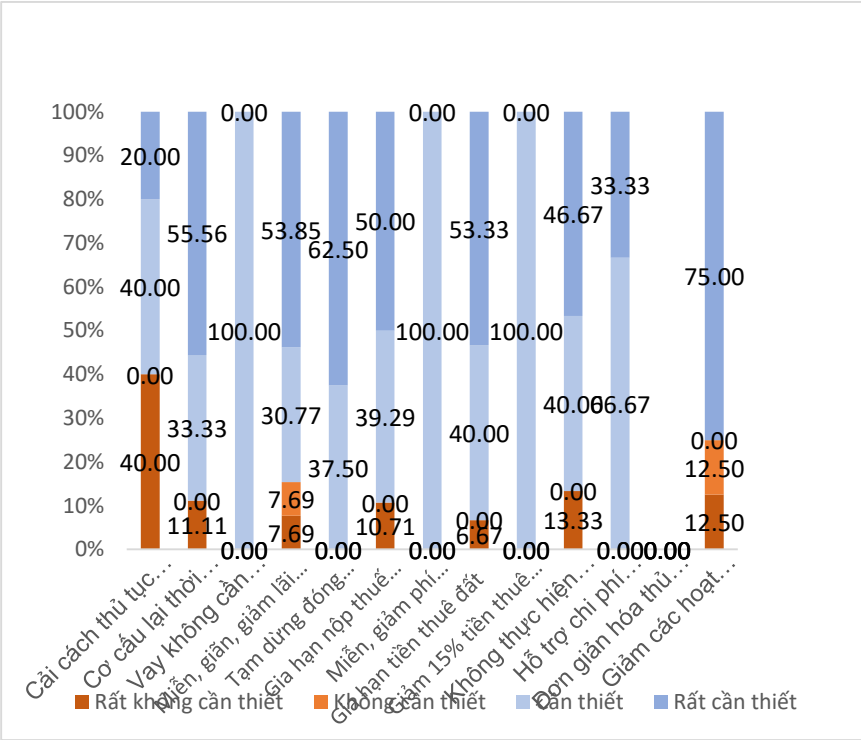
**Hình 25: Đánh giá của các doanh nghiệp về tác động của các gói chính sách hỗ trợ (%)**



*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

Đa số các doanh nghiệp cho rằng cần thiết có gói hỗ trợ tiếp theo của Chính phủ, đặc biệt là các chính sách như: Vay không cần tài sản thế chấp đảm bảo tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng đối với từng người lao động; Miễn, giảm phí dịch vụ thanh toán điện tử; Giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020; Tạm dừng đóng BHXH, kinh phí công đoàn; Hỗ trợ chi phí logistics hàng hải, hàng không, đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt....

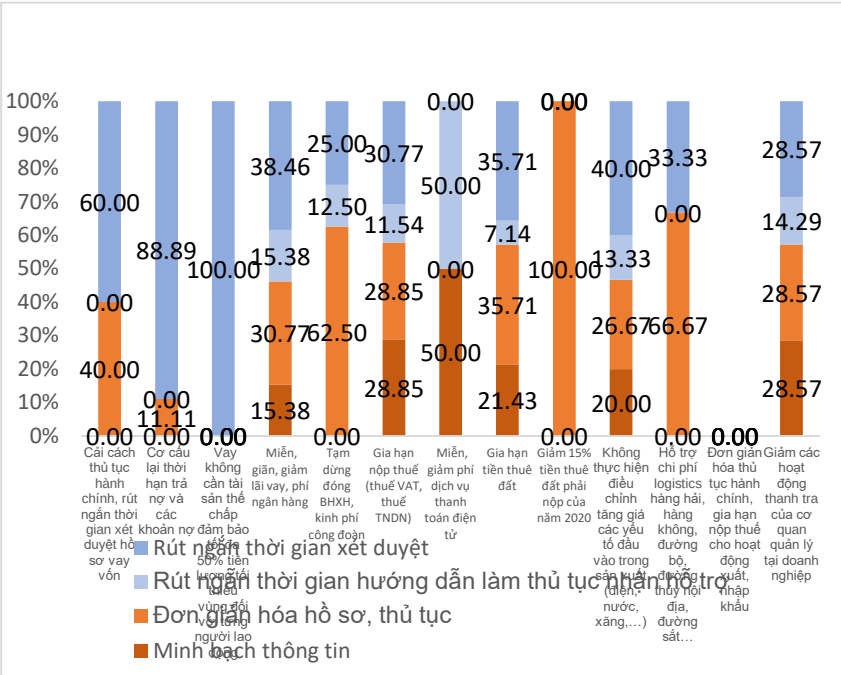
**Hình 26: Kỳ vọng của các doanh nghiệp về các gói chính sách hỗ trợ lần 2 (%)**



Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020

Về các ý kiến đánh giá thứ tự các yếu tố cần ưu tiên khi thực hiện gói hỗ trợ lần 2, thì tùy thuộc vào từng chính sách có thứ tự ưu tiên khác nhau, chẳng hạn như đối với chính sách vay không cần tài sản thế chấp đảm bảo tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng đối với từng người lao động thì doanh nghiệp đề nghị xem xét Rút ngắn thời gian xét duyệt; hay chính sách Giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 doanh nghiệp lại ưu tiên việc đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục,...

**Hình 27: Ý kiến của các doanh nghiệp về những cải thiện cần thiết trong các gói chính sách hỗ trợ lần 2 (%)**



*Nguồn: Kết quả điều tra của NEU, 2020*

### **3. Khuyến nghị chính sách**

#### **3.1. Định hướng chính sách**

Do ảnh hưởng của đại dịch, nhiều hoạt động kinh tế bị ngưng trệ hoặc sụt giảm khiến thu NSNN bị ảnh hưởng tiêu cực trong khi đó nhu cầu chi tiêu cho công tác phòng chống, khắc phục hậu quả của bệnh dịch lại tăng cao. Do thâm hụt ngân sách kéo dài trong nhiều năm, cùng với việc chính sách tiền tệ bị ràng buộc với các mục tiêu về lạm phát và tỷ giá, Việt Nam không thể theo đuổi các chính sách vĩ mô theo cách tương tự như các nước lớn trên thế giới. Nói lỏng tiền tệ với quy mô lớn có thể dẫn đến mất giá nội tệ, môi trường đầu tư trở nên rủi ro hơn, làm trì hoãn các dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Do vậy, để thực hiện các chính sách hỗ trợ bệnh dịch cũng như thiên tai, trong thời gian tới, Chính phủ nên thực hiện biện pháp huy động nguồn lực tài chính theo thứ tự ưu tiên giảm dần sau: (i) cắt giảm chi thường xuyên tối thiểu 10%, đặc biệt là các chi phí chưa thực sự cần thiết như hội thảo, hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước, v.v; (ii) tranh thủ các nguồn vốn vay ưu đãi (không lãi suất hoặc lãi suất rất thấp) nếu có từ các tổ chức quốc tế với mục tiêu phòng chống và khắc phục hậu quả của bệnh dịch và thiên tai; (iii) phát hành trái phiếu chính phủ với lãi suất thấp trong điều kiện hệ thống tài chính dư thừa thanh khoản hiện nay. Biện pháp huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu chính phủ nên được sử dụng ở mức vừa phải để đảm bảo khu vực tư nhân có thể tiếp cận vốn dễ dàng đặc biệt là giai đoạn sau bệnh dịch.

Nguyên tắc cần được giữ vững khi đưa ra chính sách là phải luôn giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô. Bất kể bệnh dịch kéo dài bao lâu, nhiều doanh nghiệp có thể sẽ phá sản, Chính phủ vẫn cần đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô. Cần giữ lạm phát và lãi suất ở mức thấp, tỷ giá ổn định, đầu tư công được thực hiện đúng mục đích và giám sát tốt, môi trường đầu tư được cải thiện, thì sau bệnh dịch, nền kinh tế mới hồi phục nhanh chóng. Ngược lại sẽ mất nhiều năm tiếp theo để giải quyết các vấn đề không phải bệnh dịch, nền kinh tế sẽ đình trệ trong thời gian dài như giai đoạn hậu khủng hoảng 2007 – 2008.

### ***3.2. Các giải pháp cụ thể***

#### ***Chính sách tài khóa***

**Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp** cần tiếp tục được thực hiện theo hướng tập trung hơn, đúng đối tượng và thực chất hơn, theo sát với nhu cầu của doanh nghiệp. Cần có chọn lọc, phân loại ngành nghề để hỗ trợ, trên cơ sở đánh giá, khảo sát nhanh tác động của dịch COVID-19 đến ngành, nghề cụ thể và có điều kiện, tiêu chí. Về lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực để ưu tiên hỗ trợ; qua đánh giá tác động của dịch COVID-19 đối với các ngành nghề trong 8 tháng đầu năm 2020, chúng tôi nhận thấy những ngành nghề chịu tác động tiêu cực theo thứ tự giảm dần, đó là: du lịch; vận tải; dệt may, da giày; bán lẻ; giáo dục – đào tạo. Trong khi đó một số ngành vẫn có cơ hội phát triển tốt (công nghệ thông tin, thương mại điện tử, ..). Cần tránh hiện tượng trực lợi chính sách hỗ trợ và rủi ro đạo đức. Về điều kiện/ tiêu chí



doanh nghiệp nhận hỗ trợ; Chính phủ có thể căn cứ vào một số tiêu chí chủ yếu như : (i) tính lan tỏa (tác động tích cực tới các ngành, lĩnh vực khác), (ii) lao động (tạo nhiều công ăn việc làm), (iv) có khả năng phục hồi sau đại dịch. ).

Đối với chính sách thuế, có thể nhận thấy tác động của các gói hỗ trợ gia hạn nộp thuế và tiền thuế đất hiện nay là rất nhỏ. Cần cho phép kéo dài thời gian giãn, hoãn thuế, tiền thuê đất và bổ sung bổ sung đối tượng gia hạn (trước mắt là hết năm 2020 hoặc hết Quý 2.2021) để doanh nghiệp đỡ khó khăn về thanh toán chi phí.

Nên xem xét hỗ trợ giảm thuế GTGT cho doanh nghiệp bởi đây là loại thuế mà diện điều tiết rộng. Thuế này không cần phải có lợi nhuận mới phải nộp như thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế này phát sinh ngay khi cung cấp hàng hóa dịch vụ. Giảm thuế GTGT nên tập trung cho các dịch vụ như lưu trú khách sạn, du lịch, vận chuyển, chuyên chở trang thiết bị phục vụ phòng chống dịch... Xem xét hoàn ngay thuế GTGT đầu vào cho doanh nghiệp xuất khẩu trong 3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Với dự án đầu tư thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau, rút ngắn thời gian xét hoàn từ 40 ngày xuống 20 ngày.

Với những doanh nghiệp trực tiếp tham gia sản xuất đồ bảo hộ (găng tay, quần áo bảo hộ), trang thiết bị phòng chống dịch COVID-19 nên cho phép doanh nghiệp được khấu trừ toàn bộ chi phí TSCĐ (phát sinh khi mở rộng quy mô sản xuất) vào chi phí hợp lý để giảm trừ thuế TNDN. Các công ty nước ngoài mà mở rộng hoạt động đầu tư trong nước sẽ được hỗ trợ thuế bao

gồm giảm thuế 30% trong ba năm. Kéo dài thời gian chuyển lỗ từ 5 năm lên 8 năm. Miễn thuế nhập khẩu các hàng hóa nhập khẩu để phục vụ chống dịch hoặc nguyên liệu đầu vào để sản xuất hàng hóa giúp phòng ngừa và kiểm soát COVID-19.

Cần xem lại chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp vì đa phần (chiếm 98% số lượng doanh nghiệp) các doanh nghiệp đang gặp khó khăn hoặc đứng trước nguy cơ phá sản là do gánh nặng chi phí mà hỗ trợ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là không phù hợp với họ. Chỉ có 2% doanh nghiệp tạm thời chưa bị ảnh hưởng bởi COVID-19 là được hưởng lợi từ chính sách này. Việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là một phương thức hỗ trợ chưa đúng cách, làm lãng phí nguồn lực, đồng thời tạo ra sự bất bình đẳng trong cộng đồng doanh nghiệp và khiến môi trường kinh doanh xấu đi. Việc giãn/giảm thuế chỉ nên áp dụng đối với thuế Giá trị gia tăng thì đối tượng được hưởng sẽ nhiều hơn.

**Đầu tư công** vẫn là bộ đỡ chính cho tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới. Trong khi cầu chi tiêu từ khu vực doanh nghiệp và người dân giảm mạnh, Nhà nước cần đóng vai trò là đối tượng chi tiêu chính. Do vậy, đẩy mạnh chi tiêu đầu tư công đóng vai trò rất quan trọng. Cần có sự giám sát chặt chẽ của Quốc hội để tránh xảy ra những hệ lụy tiêu cực và rủi ro đạo đức. Thúc đẩy đầu tư công không nên là việc tăng chi tiêu công một cách dàn trải, vội vàng, thiếu kiểm soát. Việt Nam chỉ nên đẩy nhanh những dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm quốc gia, đã được phê duyệt và

---

<sup>1</sup> <https://cafef.vn/cap-bach-goi-ho-tro-lan-hai-20201019155458881.chn>

đã được bố trí sẵn vốn thực hiện. Việc chia nhỏ ra làm nhiều gói thầu và thực hiện rải rác ở nhiều địa phương (của các dự án trung ương, ví dụ như các gói thầu trong dự án Cao tốc Bắc - Nam) để nhiều doanh nghiệp và nhiều địa phương có thể tiếp cận, tạo sự lan tỏa tốt hơn cũng có thể được cân nhắc như một giải pháp đặc biệt, nhưng vẫn phải đảm bảo tính hiệu quả.

Bên cạnh đó, các vướng mắc liên quan đến giải ngân nguồn vốn ODA cần được tập trung xem xét và tháo gỡ. Bên cạnh nguyên nhân do Covid-19, nguyên nhân khác khiến các dự án ODA chậm tiến độ là do thủ tục hành chính, luật pháp và các quy định của Việt Nam. Ví dụ, yêu cầu tài sản thế chấp 120% mức vốn vay đối với bên thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP cần được rà soát, bởi đây có thể là gánh nặng cho bên thực hiện và gây trở ngại cho việc triển khai dự án vay vốn. Việc rà soát thủ tục hành chính cộng với khảo sát thực tế cần được thực hiện để phát hiện và tháo gỡ đúng những trở ngại nhằm giảm gánh nặng cho cơ quan thực hiện dự án. Đặc biệt là trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực như giáo dục, trường dạy nghề; cần xem xét để miễn các điều kiện như tài sản thế chấp, vì vốn con người là yếu tố quan trọng để phát triển bền vững.

**Các chính sách an sinh xã hội** như chi trả bảo hiểm thất nghiệp, hỗ trợ người bị tạm thời ngưng việc, trợ cấp cho người nghèo, người bị mất kế sinh nhai,... cần phải được ưu tiên hàng đầu về nguồn lực và thực hiện nhanh chóng, đặc biệt là nếu bệnh dịch tái bùng phát trong nước. Các chính sách hỗ trợ cần phải bao phủ được những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương - người

lao động trình độ thấp và lao động trong khu vực phi chính thức khi họ chiếm một tỷ trọng lớn, dễ tổn thương, chịu tác động nặng nề nhất, tốc độ suy giảm thu nhập nhanh nếu kinh tế rơi vào suy thoái. Phải triển khai nhanh, gọn, đúng đối tượng, chuyển hỗ trợ bằng nhiều kênh khác nhau (trong đó, hết sức chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin như: Dịch vụ mobile money, ví điện tử...) mới đảm bảo chính sách nhân văn sớm đi vào cuộc sống.

Liên quan đến bảo hiểm tự nguyện, Nhà nước nên cho phép doanh nghiệp sử dụng quỹ BHTN trong việc đào tạo kỹ năng cho người lao động trong thời gian giãn việc, nghỉ việc để một mặt nâng cao trình độ cho người lao động, mặt khác giúp doanh nghiệp giảm chi phí tuyển dụng khi nền kinh tế cũng như doanh nghiệp hoạt động bình thường trở lại. Đồng thời, người lao động, dù tạm thời chưa có việc làm, nên được phép tiếp tục duy trì tham gia BHXH, từ đó được bảo đảm các quyền lợi về BHTN và bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. **Cải cách cải cách tài khóa theo hướng bền vững và hỗ trợ tăng trưởng.** Cụ thể, cần cải cách hệ thống thuế nhằm giảm bớt gánh nặng thuế khóa, tạo nguồn thu ngân sách ổn định và cân bằng cần được coi là quan điểm chủ đạo. Đồng thời, cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng ổn định và gia tăng hiệu quả đầu tư phát triển - chỉ bố trí vốn ngân sách cho những công trình thật sự cần thiết, có hiệu quả cao và kiểm soát chặt chẽ đầu tư công nhằm tránh đầu tư dàn trải gây lãng phí, thất thoát, tham nhũng. Việc quản lý nợ công cũng phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, kỷ luật, giám sát chặt chẽ, sử dụng hiệu quả và đánh giá theo kết quả đầu ra, phù

hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

### ***Chính sách tiền tệ***

Chính sách tiền tệ, cụ thể là công cụ lãi suất trong thời điểm hiện nay sẽ ít hiệu quả. Khi dịch bệnh còn tồn tại thì một số nhu cầu đặc thù sẽ biến mất, theo đó các ngành kinh doanh phục vụ các nhu cầu đó cũng sẽ không trở lại được, dù lãi suất có giảm cũng không tạo được động lực để doanh nghiệp vay vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh. Nói cách khác, với đa số doanh nghiệp, yếu tố lãi suất không hẳn quyết định hành vi đầu tư hoặc mở rộng kinh doanh vào lúc này. Do vậy, chính sách hỗ trợ tín dụng nên tập trung vào nhóm các doanh nghiệp ít hoặc không bị ảnh hưởng, hoặc có hướng chuyển đổi hiệu quả. Đồng thời, môi trường thể chế và chính sách ngành cần được cải thiện.

Đối với gói tín dụng, cần sớm sửa đổi Thông tư 01 theo hướng mở rộng đối tượng hỗ trợ và kéo dài thời gian cơ cấu lại nhóm nợ đến cuối năm 2021, khi dịch có thể đã kết thúc, còn tiềm lực của doanh nghiệp, ngân hàng đã vững hơn. Nợ xấu của ngành ngân hàng có liên quan chặt với Thông tư 01. Việc Thông tư 01 sửa đổi cho phép giữ nguyên nhóm nợ đến khi nào sẽ quyết định tỷ lệ nợ xấu của ngành. Nếu không cho phép giữ nguyên nhóm nợ thì chắc chắn nợ xấu sẽ tăng đột biến và gây cú sốc cho hệ thống.

Trong quá trình thực thi chính sách, các chính sách hỗ trợ cần rõ ràng và minh bạch về thủ tục cũng như đối tượng được hưởng các gói chính sách. Cần giảm thiểu những phiền hà về thủ

tục và quy trình tiếp cận các gói hỗ trợ, đặc biệt là thủ tục chứng minh về tài chính. Ngoài ra, cần lưu ý một số rủi ro sau: i) rủi ro thể chế làm chậm tiến độ bơm tiền kích thích tiêu dùng và đầu tư; ii) rủi ro tham nhũng và sợ trách nhiệm có thể làm giảm hiệu lực và hiệu quả của gói kích thích; iii) rủi ro chệch mục tiêu, các chính sách hỗ trợ cần hướng vào đúng và trúng đối tượng.

### **3.3. Các giải pháp dài hạn**

Bên cạnh những giải pháp ngắn hạn mang tính ứng phó với COVID-19, Chính phủ cần thực hiện các giải pháp mang tính dài hạn để chuẩn bị những điều kiện cơ bản cho phát triển bền vững sau đại dịch.

*Thứ nhất, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng dựa vào công nghệ - đổi mới sáng tạo, có tư duy chấp nhận rủi ro và khuyến khích tinh thần khởi nghiệp.*

Cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra mang lại những cơ hội lớn và cả những thách thức đối với Việt Nam. Đây chính là thời điểm mà năng lực sáng tạo cần được thể hiện đúng vai trò, đúng xu thế chung của thế giới: xây dựng quốc gia phát triển dựa vào KH&CN, đổi mới sáng tạo thay vì dựa vào vốn, tài nguyên, lao động như hiện nay. CMCN 4.0 tạo đột phá công nghệ, thay đổi cơ bản phương thức sản xuất với sự kết hợp giữa hệ thống thực và hệ thống ảo; phá bỏ các giới hạn về vật chất của quá trình phát triển; có thể tạo ra quy mô và tốc độ phát triển nhanh và mạnh chưa từng có tiền lệ trong lịch sử về kinh tế, xã hội và môi trường trên toàn cầu, trong khu vực và trong từng nền kinh tế.

Do đó, chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng cần chuyển dần sang dựa vào công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên sáng tạo và đổi mới công nghệ diễn ra trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, vừa tạo ra cơ hội cho phát triển nhưng cũng nảy sinh nhiều thách thức mới, đòi hỏi phải có những đổi mới tư duy và sáng tạo, có cam kết mạnh mẽ và chỉ đạo quyết liệt, thống nhất từ Trung ương đến địa phương; phải có những cải cách mạnh mẽ về thể chế thị trường để mở rộng không gian và tạo động lực mới cho huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; khuyến khích và tạo điều kiện để tất cả tầng lớp nhân dân đều tham gia vào quá trình đổi mới và phát triển đất nước.

Để có thể đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo, Việt Nam cần xây dựng được nền tảng chính sách cho đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, bản chất của hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo là có rủi ro. Đổi mới sáng tạo là sẵn sàng làm một cái gì đó mới mẻ và phải biết chấp nhận rủi ro từ cái mới đó. Chấp nhận rủi ro đòi hỏi phải có sự kiên trì để đạt mục tiêu dài hạn, quyết định lựa chọn đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu và phát triển. Nếu không biết chấp nhận cái mới, chấp nhận rủi ro và thiếu sự kiên trì thì không thể có đổi mới sáng tạo. Do đó, phải có tư duy chấp nhận rủi ro và khuyến khích tinh thần khởi nghiệp nhằm tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo.

*Thứ hai, tận dụng và khai thác lợi thế của người đi sau, tăng cường sử dụng công nghệ cao thông qua trực tiếp nhập khẩu, mua bán bản quyền, thuê bao sản phẩm từ nước ngoài; đẩy*

*manh công tác nghiên cứu và phát triển theo hướng tăng cường khởi nghiệp sáng tạo; và chuyển giao công nghệ từ FDI*

Bên cạnh việc tăng cường đầu tư và tích lũy vốn (bao gồm cả vốn tư bản và vốn con người), để đuổi kịp các quốc gia trong khu vực, Việt Nam nên tận dụng lợi thế người đi sau, theo đó, nên tập trung vào việc tiếp nhận và hấp thu công nghệ thay vì phát minh mới. Việc lựa chọn con đường theo hướng phát minh công nghệ mới chỉ nên thực hiện khi hội tụ đủ vốn con người và các điều kiện thuận lợi khác. Với tư cách là một quốc gia đi sau trong quá trình phát triển kinh tế, học hỏi được nhiều kinh nghiệm từ những thất bại và thành công của các quốc gia khác, trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, Việt Nam cần triệt để tận dụng lợi thế đi sau của mình, tập trung chủ yếu vào lựa chọn và tạo không gian phát triển các ngành kinh tế ưu tiên và phát triển doanh nghiệp ngang tầm khu vực, đủ sức cạnh tranh quốc tế. Điều này đòi hỏi những chính sách khuyến khích, thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế lớn, đa sở hữu, hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, có khả năng tạo ra hiệu ứng lan tỏa nội ngành và tới toàn bộ nền kinh tế. Kinh nghiệm phát triển của các nước công nghiệp mới nổi cho thấy, các tập đoàn công nghệ có khả năng nâng tầm phát triển trình độ công nghệ quốc gia nếu nhận được sự hỗ trợ phù hợp từ chính sách của nhà nước, bao gồm cả các Quỹ đầu tư mạo hiểm có qui mô lớn.

Đại dịch COVID-19 đã bộc lộ rõ ràng sự mong manh của chuỗi cung ứng toàn cầu. Vì vậy, để có thể chuyển giao công nghệ có hiệu quả từ khu vực FDI, cần có những chính sách để



thu hút hơn nữa toàn bộ chuỗi cung ứng, bao gồm cả các ngành công nghiệp phụ trợ của các doanh nghiệp FDI vào Việt Nam. Việc thu hút không chỉ các doanh nghiệp lớn, mà cả các đối tác của họ tham gia vào quá trình sản xuất sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn cho Việt Nam về chuyển giao công nghệ. Theo đó, cần xem xét ưu đãi thuế doanh nghiệp thống nhất cho tất cả các công ty trong chuỗi cung ứng, đặc biệt là đối với các ngành công nghệ cao và đáp ứng đủ điều kiện như số tiền đầu tư vượt qua một tiêu chuẩn nhất định.

*Thứ ba, hoàn thiện thể chế; xây dựng nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính và hành động thông qua cân bằng quyền lực trong bộ máy Nhà nước và giải quyết quan hệ lợi ích phù hợp với điều kiện KTTT; tôn trọng và bảo vệ sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; thực hiện phân cấp quản lý với phân cấp ngân sách; tinh giảm và kiện toàn bộ máy.*

Hoàn thiện thể chế, xây dựng nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính là khâu đột phá chiến lược của Việt Nam trong giai đoạn 10 năm tới. Điều này càng trở nên cấp thiết hơn khi những động lực truyền thống cho tăng trưởng dường như đã được khai thác tới hạn. Quá trình xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển, liêm chính và hành động cần thực hiện các giải pháp cơ bản sau:

i) Cân bằng quyền lực trong nội bộ bộ máy nhà nước và giải quyết quan hệ lợi ích phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường. Phân định vai trò lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước một cách rạch ròi. Chuyển vai trò của Nhà nước từ Nhà nước kiểm soát sang Nhà nước điều tiết và hỗ trợ một cách hiệu

quả, với chức năng chính là phục vụ người dân và doanh nghiệp. Tăng cường trách nhiệm giải trình và thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước.

ii) Tôn trọng và bảo vệ sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, quyền sở hữu tư nhân và quyền về tài sản. Hoàn thiện hệ thống khung pháp lý đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của người dân và doanh nghiệp. Mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp và người dân vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách của nhà nước thông qua các tổ chức xã hội đại diện lợi ích.

iii) Thực hiện phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương đi đôi với phân cấp ngân sách nhằm đảm bảo sự gắn kết giữa nhiệm vụ được giao với nguồn lực tài chính. Thí điểm và thử nghiệm mô hình chính quyền đô thị hiện đại để khai thác tối đa các nguồn thu đặc thù tại các vùng đô thị phục vụ mục tiêu đô thị hoá.

iv) Tăng cường năng lực, tinh giản và kiện toàn hệ thống tổ chức chính trị và bộ máy hành chính các cấp. Kiểm soát tốt quyền lực, đề cao trách nhiệm giải trình và đạo đức công vụ. Xây dựng và thực thi nghiêm các chế tài đủ mạnh nhằm ngăn chặn, ngăn chặn và giải quyết hành vi cửa quyền, độc quyền; cơ chế xin - cho; lợi ích nhóm; đẩy lùi tham nhũng, củng cố lòng tin của các nhà đầu tư, doanh nghiệp và toàn xã hội.

*Thứ tư, phát triển khu vực tư nhân đổi mới, năng động, sáng tạo; đảm bảo thể chế kinh doanh bình đẳng cho các DNTN; bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, tạo môi trường đầu tư và cơ hội bỏ*

*vốn; tăng cường hỗ trợ kỹ thuật nâng cao công nghệ và năng lực quản trị; thực hiện liên kết với doanh nghiệp FDI.*

Để khu vực tư nhân trở thành động lực tăng trưởng trong điều kiện hiện nay đang còn rất yếu kém, cần tập trung vào những điểm chính sau đây:

i) đảm bảo thể chế kinh doanh bình đẳng cho các DNTN. Điều cần đổi mới đó là: phải có các chính sách để hạn chế những đặc quyền, đặc lợi của các DNNN để đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng. Trong đó, các chính sách nên tập trung vào việc tôn trọng quyền được kinh doanh và quyền tài sản của các DNTN.

ii) thực hiện nhanh quá trình “cởi trói” cho DNTN. Theo Nghị quyết 19/2016/NQ-CP của Chính phủ, cần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh và bảo vệ hợp pháp của nhà đầu tư, tuyệt đối không đặt ra các rào cản, các điều kiện đầu tư kinh doanh bất hợp lý gây cản trở hoạt động của DNTN, quán triệt và thực hiện nghiêm nguyên tắc chính phủ kiến tạo, lấy doanh nghiệp làm động lực để thúc đẩy nền kinh tế. Theo đó, các Bộ, ngành, địa phương đã được “phân vai” với các nhiệm vụ cụ thể từ rà soát để loại bỏ các rào cản pháp lý, thủ tục hành chính còn rườm rà, mang nặng tư tưởng “xin-cho”, đến việc xây dựng các cơ chế tài chính, khơi thông nguồn vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp.

iii) tháo gỡ khó khăn cho DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua chính sách tạo môi trường đầu tư và cơ hội bỏ vốn.

- Về môi trường đầu tư: các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, vẫn tiếp tục cần với mức độ mạnh hơn các chính sách ưu tiên nguồn vốn tín dụng thúc đẩy sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng, đảm bảo cung ứng vốn cho nền kinh tế. Các chính sách đa dạng hoá các hình thức cho vay, các sản phẩm cho vay, đơn giản hoá thủ tục vay và thanh toán, đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng, đảm bảo vốn cho các doanh nghiệp. Các thủ tục liên quan đến đăng ký kinh doanh, thuê đất đai, thành lập doanh nghiệp, các chính sách thuế, v.v.. cần được ưu tiên nhiều hơn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cần có chính sách thuế hợp lý theo hướng “nuôi dưỡng nguồn thu” đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa để bảo đảm cho các doanh nghiệp này đỡ chịu gánh nặng thuế quá lớn trong khi họ chưa có đủ lực chống đỡ.

- Về cơ hội bỏ vốn: cần hỗ trợ các DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh như: cung cấp thông tin về thị trường, ngành hàng, các quy định, rào cản của các thị trường xuất khẩu, giới thiệu khách hàng, nhà cung cấp, tăng cường tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp giữa doanh nghiệp với chính quyền địa phương, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh; tổ chức giới thiệu, hướng dẫn cụ thể các nghiệp vụ quản lý doanh nghiệp, v.v...

iv) tăng cường hỗ trợ kỹ thuật nhằm tháo gỡ khó khăn về

năng lực trình độ cũng như công nghệ kỹ thuật, năng lực quản trị đối với các DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các Bộ ngành thường xuyên cung cấp thông tin về thị trường, ngành hàng, các quy định, rào cản của các thị trường xuất khẩu mục tiêu; tăng cường tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp giữa doanh nghiệp với chính quyền Thành phố, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh; nhằm giúp doanh nghiệp hiểu chính xác và đầy đủ và khoa học các định hướng chiến lược kinh doanh phù hợp, các kỹ năng quản trị doanh nghiệp, hỗ trợ trong đầu tư đổi mới trang thiết bị và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng của nhà quản lý và công nhân của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

v) thực hiện liên kết doanh nghiệp FDI với khu vực DNTN, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Phối hợp hoặc có thể yêu cầu các doanh nghiệp FDI khi lập dự án xin cấp phép đầu tư phải lập hồ sơ chuỗi và công bố các cấu phần tiềm năng cho doanh nghiệp sở tại. Bên cạnh việc lôi kéo các dự án FDI của Chính phủ, các doanh nghiệp nội địa cần chủ động đầu tư các công nghệ phù hợp, chọn lộ trình phát triển thích hợp để chủ động liên kết được với các đối tác phù hợp và đón nhận các cấu phần sản xuất có lợi thế so sánh và giá trị tăng cao hơn.

- Xây dựng các kế hoạch để thực hiện sự hỗ trợ của các doanh nghiệp FDI trước hết trong việc nâng cao năng lực của doanh nghiệp nội địa, nhất là năng lực nhân lực có thể đảm nhận

những hoạt động kỹ thuật cao, năng lực hấp thụ công nghệ cao.

- Nhà nước tạo cơ chế thuận lợi phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Đây chính là chìa khóa tham gia chuỗi giá trị toàn cầu trong ngành công nghiệp, đồng thời cũng là chìa khóa cho các mối liên kết doanh nghiệp nội địa - doanh nghiệp FDI khi làn sóng FDI mới đổ dồn vào Việt Nam sau các định hướng lại nền kinh tế vĩ mô.

- Xây dựng các chính sách khuyến khích (nếu có thể, gắn thành điều kiện) để các doanh nghiệp FDI chuyển giao các cấu phần gia công, cung cấp linh kiện cho doanh nghiệp nội địa. Các chính sách khuyến khích đó, có thể nhân mạnh đến chính sách đất đai, chính sách ưu đãi thuế, chính sách lãi suất đối với các sản phẩm tạo ra được từ hoạt động liên kết.

- Đề thu hút các doanh nghiệp FDI đầu tư sản xuất các vật liệu có giá trị gia tăng và chất lượng cao tại Việt Nam, từ đó chuyển giao dần cho các doanh nghiệp trong nước, cần có những hỗ trợ về tài chính và ưu đãi về thuế đối với các đầu tư vốn vào lĩnh vực này. Chính sách này sẽ góp phần thúc đẩy đầu tư cho thị trường đang phát triển như ô tô, do các nhà sản xuất ô tô hiện đang ngần ngại đầu tư lớn trong khi thị trường và nhu cầu chưa đủ lớn để đầu tư.

- Đối với sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ, tư vấn cho DNVVN cũng là một yếu tố quan trọng. Theo Luật hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14, một trong những biện pháp hỗ trợ cho DNNVV là hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý. Theo đó,

các Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng mạng lưới tư vấn viên. Các DNNVV được miễn giảm chi phí tư vấn khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên này. Tuy nhiên, biện pháp này chưa được thực hiện triệt để. Cần nâng cao năng lực của các chuyên gia tư vấn như một trong những nguồn nhân lực quan trọng để nâng cao năng lực quản lý của các DNNVV. *Thứ năm, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao thông qua cải cách toàn diện hệ thống giáo dục, đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tăng thực hành; phát triển năng lực theo hướng đa kỹ năng; tăng cường sự kết nối giữa cơ sở đào tạo và thị trường; khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư vào giáo dục thông qua hệ đối tác công tư.*

Cuộc CMCN 4.0 sẽ tạo ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các doanh nghiệp, giữa các nền kinh tế; và nguồn nhân lực sẽ trở thành nhân tố quyết định. Để phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cần thực hiện các giải pháp sau:

i) Cần phải đánh giá lại kết quả của Chiến lược phát triển nguồn nhân lực 2011-2020 để xác định những điểm nghẽn còn tồn tại, từ đó, xây dựng chiến lược mới trên cơ sở đánh giá trên và nhu cầu hiện tại của nguồn nhân lực trên thị trường, từ đó xây dựng nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thị trường Việt Nam hiện nay. Những phản biện và đóng góp từ khu vực tư nhân cũng cần được lắng nghe trong quá trình soạn thảo chiến lược.

ii) Cải cách toàn diện hệ thống giáo dục chính quy xuyên suốt từ phổ thông lên đại học, chuyển từ phương thức đào tạo truyền thống mang tính tiếp nhận thụ động sang tôn trọng và

khuyến khích tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề. Chuyển từ chỉ chú trọng giáo dục nhân cách nói chung sang kết hợp giáo dục nhân cách với phát huy tốt nhất tiềm năng cá nhân. Chuyển từ quan niệm có kiến thức là có năng lực sang quan niệm kiến thức chỉ là yếu tố quan trọng của năng lực.

iii) Đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo chính thức theo hướng tăng thực hành, đào tạo nghề, để đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Cung cấp thông tin và mở rộng cơ hội chuyên môn hóa theo ngành nghề ở bậc trung học phổ thông để giúp định hướng nghề nghiệp sớm cho học sinh lựa chọn ngành nghề và bậc học phù hợp với năng lực và điều kiện. Cải thiện chất lượng giáo dục hướng nghiệp và đào tạo nghề, giúp giới trẻ có nhiều cơ hội việc làm hơn cùng mức thu nhập cao hơn. Chương trình đào tạo của các trường dạy nghề cần được rà soát và sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết để học sinh tiếp thu được kiến thức và kỹ năng theo định hướng thị trường và cập nhật nhất. Các cơ hội để nâng cao kỹ năng và học tập suốt đời cho môi trường chính thức và không chính quy cần được cung cấp cho công dân ở mọi lứa tuổi ở Việt Nam để họ có thể tự thích ứng được với nhu cầu thị trường đang thay đổi nhanh chóng bất cứ khi nào họ muốn.

iv) Phát triển năng lực người lao động theo hướng đa kỹ năng để giúp người lao động thích ứng với các điều kiện và yêu cầu công việc khác nhau. Đồng thời, tính chất đa kỹ năng của người lao động cũng sẽ giúp cho việc đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới được diễn ra dễ dàng hơn.



v) Tăng cường sự gắn kết giữa các cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng với thị trường, tạo nên mô hình “Đại học doanh nghiệp” để nâng cao tính thiết thực của các chương trình đào tạo, đồng thời đẩy mạnh việc hình thành các cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp để chia sẻ các nguồn lực chung và rút ngắn thời gian chuyển giao từ kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn cuộc sống.

vi) Khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp lớn và tập đoàn đa quốc gia, tăng cường đầu tư vào quá trình phát triển nguồn nhân lực quốc gia thông qua quan hệ đối tác công tư. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà giáo, nhà khoa học có tài năng và kinh nghiệm của nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào quá trình đào tạo nhân lực tại Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB (2020), Asian Development Outlook 2020 Update: Wellness in Worrying Time, September 2020.
2. Bộ Kế hoạch đầu tư (2020a), Dịch COVID-19: Thay đổi của thế giới và ảnh hưởng đến Việt Nam, Tháng 6 năm 2020.
3. Bộ Kế hoạch đầu tư (2020b), Báo cáo thảo luận Gói hỗ trợ lần 2 nhằm kịp thời khắc phục các khó khăn, duy trì sản xuất kinh doanh, bảo đảm ổn định xã hội trong tình hình hiện nay, Tháng 8 năm 2020.
4. Chính phủ (2020), Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 về Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.
5. Bộ Lao động Thương binh và xã hội (2020), Đề xuất gói hỗ trợ lần 2 cho doanh nghiệp và lao động gặp khó khăn [Online] Available:  
<http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=223029>
6. Bộ Tài chính (2018) Quyết toán Quốc hội phê chuẩn, [Online]  
Available:[https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/1vtc/slnsnn/sltn/quyettoan?\\_afrLoop=4664211532837304#%40%3F](https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/1vtc/slnsnn/sltn/quyettoan?_afrLoop=4664211532837304#%40%3F)
7. Bộ Tài chính (2020a), Báo cáo kết quả thực hiện NSNN năm 2020 [Online] Available:[baochinhphu.vn/Tai-chinh/Quoc-hoi-nghe-bao-cau-ve-ngan-sach-nha-nuoc/411329.vgp](http://baochinhphu.vn/Tai-chinh/Quoc-hoi-nghe-bao-cau-ve-ngan-sach-nha-nuoc/411329.vgp)

8. Bộ Tài chính (2020b), Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 về gian hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất và đề xuất điều chỉnh thời gian, bổ sung đối tượng gia hạn
9. Bộ Tài chính (2020c) Dự toán Quốc hội quyết định, [Online] Available:[https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/lvtc/slnsnn/sltndutoan?\\_afLoop=4663868853682815#%40%3F\\_afLoop%3D4663868853682815%26c](https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/lvtc/slnsnn/sltndutoan?_afLoop=4663868853682815#%40%3F_afLoop%3D4663868853682815%26c)
10. BVSC (2020), Báo cáo về tình hình thanh toán không dùng tiền mặt,
11. Cán Văn Lực và nhóm tác giả viện đào tạo và nghiên cứu BIDV (2020), Chính sách hỗ trợ kinh tế của các nước và kiến nghị đối với Việt Nam, *Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ*, truy cập ngày 28 tháng 10 năm 2020, từ <<https://thitruongtaichinhthiente.vn/chinh-sach-ho-tro-kinh-te-cua-cac-nuoc-va-kien-nghi-doi-voi-viet-nam-28880.html>>
12. Chính phủ (2020a), Nghị định 41/NĐ-CP ngày 8/4/2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất.
13. Chính phủ (2020b), Nghị quyết 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.
14. Chính phủ (2020c), Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 về các nhiệm vụ giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19;

15. Chính Phủ (2020d), Chỉ thị 11/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19.
16. GSO (2020), Thông kê báo cáo tình hình kinh tế <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/09/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iii-va-9-thang-nam-2020/>
17. IMF (2020a), World Economic Outlook: The Great Lockdown, April 2020.
18. IMF (2020b), World Economic Outlook Update, June 2020.
19. Our World In Data (2020), Số liệu về đại dịch COVID-19, <https://ourworldindata.org/> truy cập lần cuối 10/10/2020.
20. H.K (2020), Chuyên gia: Cơ cấu vốn của thị trường tài chính Việt Nam đã cân đối hơn, *cafef.vn*, truy cập ngày 27 tháng 10 năm 2020, từ <<https://cafef.vn/chuyen-gia-co-cau-von-cua-thi-truong-tai-chinh-viet-nam-da-can-doi-hon-2020071921011433.chn>>
21. <https://bvsc.com.vn/News/2020925/821565/thanh-toan-khong-tien-mat-tiep-tuc-tang-vot.aspx>
22. Ngọc Bích (2020), World Bank gợi ý chính sách cho Việt Nam phát triển thị trường vốn, *cafef.vn*, truy cập ngày 27 tháng 10 năm 2020, từ <<https://cafef.vn/world-bank-goi-y-5-chinh-sach-cho-viet-nam-phat-trien-thi-truong-von-20191218162601373.chn>>
23. Nguyễn Anh Phong (2020), Chính sách tài chính cho phục

hồi và phát triển kinh tế Việt Nam sau đại dịch COVID-19 -19, *Tạp chí Tài chính*, truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2020, từ <<http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/chinh-sach-tai-chinh-cho-phuc-hoi-va-phat-trien-kinh-te-viet-nam-sau-dai-dich-COVID-1919-328466.html>>

24. Nguyễn Đại Lai (2020), Thị trường tài chính Việt Nam đầu năm 2020 và những giải pháp đề xuất, *Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ*, truy cập ngày 25 tháng 10 năm 2020, từ <<https://thitruongtaichinhhtiente.vn/thi-truong-tai-chinh-viet-nam-dau-nam-2020-va-nhung-giai-phap-de-xuat-25734.html>>
25. Nguyễn Đại Lai (2020), Thị trường tài chính Việt Nam năm 2019 – Thành tựu, xu hướng và đề xuất giải pháp phát triển bền vững, *Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ*, truy cập ngày 25 tháng 10 năm 2020, từ <https://thitruongtaichinhhtiente.vn/thi-truong-tai-chinh-viet-nam-nam-2019-thanh-tuu-xu-huong-va-de-xuat-giai-phap-phat-trien-ben-vung-25673.html>
26. Nguyễn Hồng Thắng (2020), Gợi ý chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế Việt Nam hậu COVID-19, *Tạp chí tài chính*, truy cập ngày 25 tháng 10 năm 2020, từ <<http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/goi-y-chinh-sach-ho-tro-phat-trien-kinh-te-viet-nam-hau-COVID-1919-329063.html>>
27. Nguyễn Ngọc Tú Vân (2020), Tác động của đại dịch

COVID-19 đến thị trường tài chính Việt Nam và một số giải pháp cần thực hiện, *Tạp chí công thương*, truy cập ngày 25 tháng 10 năm 2020, từ

<<http://www.tapchicongthuong.vn/bai-viet/tac-dong-cua-dai-dich-COVID-19-den-thi-truong-tai-chinh-viet-nam-va-mot-so-giai-phap-can-thuc-hien-71096.htm>>

28. Nguyễn Sơn, Thị trường chứng khoán Việt Nam 2019 và những vấn đề đặt ra năm 2020, *Tạp chí Tài chính*, truy cập ngày 28 tháng 10 năm 2020, từ

<<http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/thi-truong-chung-koan-viet-nam-2019-va-nhung-van-de-dat-ra-nam-2020-318173.html>>

29. NHNN (2020a), Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/2/2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19.
30. NHNN (2020b), Tình hình thực hiện nghị quyết 01/NQ-CP năm 2020 về nợ xấu của ngân hàng
31. NHNN( 2020c),

[https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/ttsk/ttsk\\_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV414040&rightWidth=0%25&centerWidth=80%25&\\_afLoop=6172574985500224#%40%3F\\_afLoop%3D6172574985500224%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DSBV414040%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26s](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV414040&rightWidth=0%25&centerWidth=80%25&_afLoop=6172574985500224#%40%3F_afLoop%3D6172574985500224%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DSBV414040%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26s)

[howFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ct  
rl-state%3Dlvtvtmqpi\\_507](#)

32. Phạm Thị Thanh Thanh và Hoàng Thị Hoa (2020), Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng do dịch COVID-19 và một số khuyến nghị, *Tạp chí Tài chính*, truy cập ngày 28 tháng 10 năm 2020, từ <<http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/chinh-sach-ho-tro-doanh-nghiep-bi-anh-huong-do-dich-COVID-1919-va-mot-so-khuyen-nghi-328425.html>>
33. PwC (2020), “Securing your tomorrow, today – The future of Financial services”,  
<https://www.pwc.com/gx/en/financial-services/pdf/pwc-the-future-of-financial-services.pdf>
34. Thủ tướng Chính phủ (2020), Quyết định 15/2020/QĐ-Ttg ngày 24/4/2020 về thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19
35. Trần Huyền (2020), “Điều chuyển để tận dụng vốn đầu tư công nguồn vốn vay nước ngoài tại địa phương”, [Online] Available <http://tapchitaichinh.vn/Chuyen-dong-tai-chinh/dieu-chuyen-de-tan-dung-von-dau-tu-cong-nguon-vay-nuoc-ngoai-tai-dia-phuong-327319.html>
36. Trần Thị Vân Anh (2020) Chính sách tiền tệ và tài khóa tại một số quốc gia trong thời kỳ dịch COVID-19, *Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ*, truy cập ngày 25 tháng 10 năm 2020, từ <https://thitruongtaichinhvientien.vn/chinh-sach-tien-te-va-tai-khoa-tai-mot-so-quoc-gia-trong-thoi-ky-dich-COVID-19-28994.html>

37. Vân Chi (2020), Điểm nhanh thị trường tài chính quý 3/2020: Biến động mạnh trước cơn bão lớn, *cafef.vn*, truy cập ngày 26 tháng 10 năm 2020, từ <<https://cafef.vn/diem-nhanh-thi-truong-tai-chinh-quy-3-2020-bien-dong-manh-truoc-con-bao-lon-20201001205505022.chn>>
38. VEPR (2020), Báo cáo kinh tế vĩ mô Việt Nam Quý 3.2020.
39. Viện Đào tạo và nghiên cứu BIDV (2020), <http://btri.bidv.com.vn/vi-vn/News/Detail/197/1246/4nguyentacvaf7giaiphapdecothetriengkhaihieuquacacgoihotromoi.aspx>
40. PWC (2020), Đánh giá tác động của đại dịch COVID-19: Phân tích các tác động tiềm ẩn của COVID-19 đối với kinh tế Việt Nam, Tháng 8 năm 2020.
41. Tổng cục thống kê (2019, 2020), Báo cáo tính hình kinh tế xã hội các tháng.
42. WB (2020a), Global Economic Prospects, June 2020.
43. WB (2020b), What Will Be The New Normal For Vietnam? The Economic Impact of COVID-19, July 2020.



BÁO CÁO CỦA NEU-JICA

**ĐÁNH GIÁ CÁC CHÍNH SÁCH  
ỨNG PHÓ VỚI COVID-19 VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ**

